



ỦY BAN THƯỜNG VỤ QUỐC HỘI CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Pháp lệnh số: 01/2026/UBTVQH16

**PHÁP LỆNH
SỬA ĐỔI, BỔ SUNG MỘT SỐ ĐIỀU
CỦA PHÁP LỆNH HỢP NHẤT VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT**

Căn cứ Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Nghị quyết số 203/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 87/2025/QH15;

Ủy ban Thường vụ Quốc hội ban hành Pháp lệnh sửa đổi, bổ sung một số điều của Pháp lệnh Hợp nhất văn bản quy phạm pháp luật số 01/2012/UBTVQH13.

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Pháp lệnh Hợp nhất văn bản quy phạm pháp luật

1. Sửa đổi, bổ sung Điều 1 như sau:

“Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Pháp lệnh này quy định về việc hợp nhất văn bản quy phạm pháp luật (sau đây gọi là văn bản), thẩm quyền, trách nhiệm của các cơ quan trong việc hợp nhất văn bản, trình tự, kỹ thuật hợp nhất văn bản nhằm góp phần bảo đảm cho hệ thống pháp luật đơn giản, rõ ràng, dễ sử dụng, nâng cao hiệu quả thi hành pháp luật.”.

2. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 2 như sau:

“1. Hợp nhất văn bản là việc cập nhật nội dung của văn bản sửa đổi, bổ sung vào văn bản được sửa đổi, bổ sung theo quy trình, kỹ thuật quy định tại Pháp lệnh này.

Văn bản sửa đổi, bổ sung bao gồm văn bản sửa đổi, bổ sung, đính chính, bãi bỏ một phần, hết hiệu lực một phần, tạm ngưng hiệu lực một phần hoặc công bố tiếp tục có hiệu lực một phần.

Văn bản được sửa đổi, bổ sung bao gồm văn bản được sửa đổi, bổ sung, đính chính, bãi bỏ một phần, hết hiệu lực một phần, tạm ngưng hiệu lực một phần hoặc được công bố tiếp tục có hiệu lực một phần.”.

3. Sửa đổi, bổ sung Điều 4 như sau:

“Điều 4. Sử dụng, viện dẫn văn bản hợp nhất

1. Văn bản hợp nhất được cơ quan, tổ chức, cá nhân sử dụng làm căn cứ chính thức trong viện dẫn và áp dụng pháp luật.

2. Việc viện dẫn văn bản hợp nhất được thực hiện như sau:

a) Đối với văn bản hợp nhất của luật, pháp lệnh thì ghi tên, số, ký hiệu của luật, pháp lệnh được sửa đổi, bổ sung và cụm từ được đặt trong dấu ngoặc đơn bao gồm “hợp nhất tại Văn bản hợp nhất số” kèm theo số, ký hiệu của văn bản hợp nhất;

b) Đối với văn bản hợp nhất của văn bản không thuộc trường hợp quy định tại điểm a khoản này do cơ quan, người có thẩm quyền ở Trung ương ban hành thì ghi tên loại, số, ký hiệu, tên gọi của văn bản được sửa đổi, bổ sung và cụm từ được đặt trong dấu ngoặc đơn bao gồm “hợp nhất tại Văn bản hợp nhất số” kèm theo số, ký hiệu của văn bản hợp nhất;

c) Đối với văn bản hợp nhất của văn bản do cơ quan, người có thẩm quyền ở địa phương ban hành thì ghi tên loại, số, ký hiệu, cơ quan, người ban hành văn bản, tên gọi của văn bản được sửa đổi, bổ sung và cụm từ được đặt trong dấu ngoặc đơn bao gồm “hợp nhất tại Văn bản hợp nhất số” kèm theo số, ký hiệu của văn bản hợp nhất;

d) Trường hợp văn bản được sửa đổi, bổ sung tên gọi thì viện dẫn theo tên gọi đã được sửa đổi, bổ sung;

đ) Việc viện dẫn phần, chương, mục, tiểu mục, điều, khoản, điểm phải nêu rõ số thứ tự của phần, chương, mục, tiểu mục, điều, khoản hoặc thứ tự điểm trong văn bản hợp nhất.”.

4. Sửa đổi, bổ sung Điều 5 như sau:

“Điều 5. Thẩm quyền và thời hạn hợp nhất văn bản do Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội ban hành và văn bản do Ủy ban Thường vụ Quốc hội liên tịch ban hành

1. Tổng Thư ký Quốc hội - Chủ nhiệm Văn phòng Quốc hội ký xác thực văn bản hợp nhất đối với văn bản do Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội ban hành và văn bản do Ủy ban Thường vụ Quốc hội liên tịch ban hành. Tổng Thư ký Quốc hội - Chủ nhiệm Văn phòng Quốc hội chủ trì, phối hợp với Thường trực cơ quan chủ trì thẩm tra để tổ chức thực hiện việc hợp nhất văn bản.

2. Cơ quan chủ trì soạn thảo văn bản sửa đổi, bổ sung có trách nhiệm chuẩn bị dự thảo phần nội dung hợp nhất để trình đồng thời với dự thảo văn bản sửa đổi, bổ sung khi trình Ủy ban Thường vụ Quốc hội cho ý kiến và khi trình Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội xem xét, thông qua dự thảo văn bản sửa đổi, bổ sung.

3. Trường hợp văn bản sửa đổi, bổ sung có hiệu lực sau 15 ngày kể từ ngày thông qua thì văn bản hợp nhất phải được ký xác thực trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày văn bản sửa đổi, bổ sung được công bố nhưng chậm nhất là ngày có hiệu lực của văn bản sửa đổi, bổ sung.

Trường hợp văn bản sửa đổi, bổ sung có hiệu lực trong vòng 15 ngày kể từ ngày thông qua thì văn bản hợp nhất phải được ký xác thực chậm nhất là ngày có hiệu lực của văn bản sửa đổi, bổ sung.”.

5. Sửa đổi, bổ sung Điều 6 như sau:

“Điều 6. Thẩm quyền và thời hạn hợp nhất văn bản do Chủ tịch nước, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ ban hành và văn bản do Chính phủ liên tịch ban hành

1. Người đứng đầu cơ quan chủ trì soạn thảo văn bản được sửa đổi, bổ sung do Chủ tịch nước, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ ban hành, Chính phủ và Đoàn Chủ tịch Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam liên tịch ban hành ký xác thực văn bản hợp nhất đối với văn bản do Chủ tịch nước, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ ban hành và văn bản do Chính phủ và Đoàn Chủ tịch Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam liên tịch ban hành.

2. Cơ quan chủ trì soạn thảo văn bản sửa đổi, bổ sung có trách nhiệm chuẩn bị dự thảo phần nội dung hợp nhất để trình đồng thời với dự thảo văn bản sửa đổi, bổ sung khi trình Chủ tịch nước, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ xem xét thông qua hoặc ký ban hành văn bản sửa đổi, bổ sung.

3. Trường hợp cơ quan chủ trì soạn thảo văn bản sửa đổi, bổ sung không đồng thời là cơ quan chủ trì soạn thảo văn bản được sửa đổi, bổ sung thì trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày văn bản sửa đổi, bổ sung được ký ban hành, cơ quan chủ trì soạn thảo văn bản sửa đổi, bổ sung có trách nhiệm gửi văn bản sửa đổi, bổ sung và dự thảo phần nội dung hợp nhất đến cơ quan có thẩm quyền theo quy định tại khoản 1 Điều này để hoàn thành việc hợp nhất và ký xác thực văn bản hợp nhất.

Đối với trường hợp văn bản sửa đổi, bổ sung có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành thì văn bản sửa đổi, bổ sung và dự thảo phần nội dung hợp nhất phải được

gửi đến cơ quan có thẩm quyền theo quy định tại khoản 1 Điều này ngay trong ngày ký ban hành văn bản sửa đổi, bổ sung để bảo đảm thời hạn hợp nhất theo quy định tại khoản 4 Điều này.

4. Trường hợp văn bản sửa đổi, bổ sung có hiệu lực sau 15 ngày kể từ ngày ký ban hành thì văn bản hợp nhất phải được ký xác thực trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày văn bản sửa đổi, bổ sung được ký ban hành.

Trường hợp văn bản sửa đổi, bổ sung có hiệu lực trong vòng 15 ngày kể từ ngày ký ban hành thì văn bản hợp nhất phải được ký xác thực chậm nhất là ngày có hiệu lực của văn bản sửa đổi, bổ sung.”.

6. Sửa đổi, bổ sung Điều 7 như sau:

“Điều 7. Thẩm quyền và thời hạn hợp nhất văn bản do các cơ quan, người có thẩm quyền khác ban hành hoặc liên tịch ban hành

1. Chánh án Tòa án nhân dân tối cao tổ chức thực hiện việc hợp nhất và ký xác thực văn bản hợp nhất đối với văn bản do mình ban hành, văn bản của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao, văn bản liên tịch do cơ quan mình chủ trì soạn thảo.

2. Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao tổ chức thực hiện việc hợp nhất và ký xác thực văn bản hợp nhất đối với văn bản do mình ban hành, văn bản liên tịch do cơ quan mình chủ trì soạn thảo.

3. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ tổ chức thực hiện việc hợp nhất và ký xác thực văn bản hợp nhất đối với văn bản do mình ban hành, văn bản liên tịch do cơ quan mình chủ trì soạn thảo.

4. Tổng Kiểm toán nhà nước tổ chức thực hiện việc hợp nhất và ký xác thực văn bản hợp nhất đối với văn bản do mình ban hành, văn bản liên tịch do cơ quan mình chủ trì soạn thảo.

5. Chủ tịch Hội đồng nhân dân tổ chức thực hiện việc hợp nhất và ký xác thực văn bản hợp nhất đối với văn bản do Hội đồng nhân dân cùng cấp ban hành.

6. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức thực hiện việc hợp nhất và ký xác thực văn bản hợp nhất đối với văn bản do mình ban hành và văn bản do Ủy ban nhân dân cùng cấp ban hành.

7. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã tổ chức thực hiện việc hợp nhất và ký xác thực văn bản hợp nhất đối với văn bản do Ủy ban nhân dân cùng cấp ban hành.

8. Chính quyền địa phương ở đơn vị hành chính kinh tế - đặc biệt tổ chức thực hiện việc hợp nhất và ký xác thực văn bản hợp nhất đối với văn bản do mình ban hành.

9. Đơn vị được giao chủ trì soạn thảo văn bản sửa đổi, bổ sung có trách nhiệm chuẩn bị dự thảo phần nội dung hợp nhất để trình đồng thời với dự thảo văn bản sửa đổi, bổ sung khi trình thông qua hoặc ký ban hành văn bản sửa đổi, bổ sung.

10. Trường hợp văn bản sửa đổi, bổ sung có hiệu lực sau 15 ngày kể từ ngày ký ban hành thì người có thẩm quyền quy định tại các khoản 1, 2, 3 và 4 Điều này hoàn thành việc hợp nhất văn bản và ký xác thực văn bản hợp nhất trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày văn bản sửa đổi, bổ sung được ký ban hành. Trường hợp văn bản sửa đổi, bổ sung có hiệu lực trong vòng 15 ngày kể từ ngày ký ban hành thì văn bản hợp nhất phải được ký xác thực chậm nhất là ngày có hiệu lực của văn bản sửa đổi, bổ sung.

Trường hợp văn bản sửa đổi, bổ sung có hiệu lực sau 07 ngày kể từ ngày thông qua hoặc ký ban hành, người có thẩm quyền quy định tại các khoản 5, 6, 7 và 8 Điều này hoàn thành việc hợp nhất văn bản và ký xác thực văn bản hợp nhất trong thời hạn 07 ngày kể từ ngày văn bản sửa đổi, bổ sung được thông qua hoặc ký ban hành. Trường hợp văn bản sửa đổi, bổ sung có hiệu lực trong vòng 07 ngày kể từ ngày thông qua hoặc ký ban hành thì văn bản hợp nhất phải được ký xác thực chậm nhất là ngày có hiệu lực của văn bản sửa đổi, bổ sung.”.

7. Sửa đổi, bổ sung Điều 8 như sau:

“Điều 8. Đăng tải văn bản hợp nhất

1. Người có thẩm quyền ký xác thực văn bản hợp nhất phải gửi văn bản hợp nhất ngay trong ngày ký xác thực đến cơ quan có trách nhiệm đăng tải để thực hiện đăng tải trên Công báo điện tử, Cơ sở dữ liệu quốc gia về pháp luật, đồng thời đăng tải trên cổng thông tin điện tử hoặc trang thông tin điện tử của các cơ quan, trừ trường hợp văn bản hợp nhất có nội dung bí mật nhà nước hoặc có quy định không được đăng tải công khai trên mạng, cụ thể như sau:

a) Văn bản hợp nhất quy định tại khoản 1 Điều 5 của Pháp lệnh này được đăng tải trên Cổng thông tin điện tử của Quốc hội;

b) Văn bản hợp nhất quy định tại khoản 1 Điều 6 của Pháp lệnh này được đăng tải trên Cổng thông tin điện tử của Chính phủ;

c) Văn bản hợp nhất quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7 và 8 Điều 7 của Pháp lệnh này được đăng tải trên cổng thông tin điện tử hoặc trang thông tin điện tử của cơ quan thực hiện việc hợp nhất văn bản.

2. Trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản hợp nhất, cơ quan có trách nhiệm phải đăng tải văn bản hợp nhất trên Công báo điện tử, Cơ sở dữ liệu quốc gia về pháp luật.

3. Trường hợp văn bản hợp nhất được ký xác thực cùng ngày có hiệu lực của văn bản sửa đổi, bổ sung thì văn bản hợp nhất phải được đăng tải trên Công báo điện tử, Cơ sở dữ liệu quốc gia về pháp luật ngay khi nhận được văn bản hợp nhất.

4. Văn bản hợp nhất đăng trên Công báo điện tử, Cơ sở dữ liệu quốc gia về pháp luật, cổng thông tin điện tử hoặc trang thông tin điện tử của các cơ quan quy định tại khoản 1 Điều này được khai thác miễn phí.”.

8. Sửa đổi, bổ sung Điều 10 như sau:

“Điều 10. Trách nhiệm của cơ quan, người có thẩm quyền ký xác thực văn bản hợp nhất

1. Cơ quan thực hiện hợp nhất văn bản có trách nhiệm sau đây:

a) Chủ trì, phối hợp với cơ quan chủ trì soạn thảo văn bản sửa đổi, bổ sung và cơ quan khác có liên quan trong việc hợp nhất văn bản;

b) Bảo đảm điều kiện cần thiết để thực hiện việc hợp nhất văn bản; tổ chức tập huấn kỹ thuật hợp nhất văn bản thuộc phạm vi của cơ quan;

c) Tuân thủ nghiêm quy định về thời hạn hoàn thành việc hợp nhất văn bản và ký xác thực văn bản hợp nhất; bảo đảm tính chính xác về nội dung và kỹ thuật hợp nhất của văn bản hợp nhất;

d) Kịp thời xử lý sai sót trong văn bản hợp nhất khi phát hiện có sai sót trong văn bản hợp nhất hoặc khi nhận được kiến nghị;

đ) Phối hợp với Bộ Tư pháp trong việc nghiên cứu, ứng dụng công nghệ số, chuyển đổi số, trí tuệ nhân tạo trong hoạt động hợp nhất văn bản;

e) Báo cáo về công tác hợp nhất văn bản định kỳ hằng năm đến Bộ Tư pháp hoặc khi có yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

2. Bộ Tư pháp có trách nhiệm sau đây:

a) Thực hiện quy định tại các điểm a, b, c và d khoản 1 Điều này;

b) Ban hành theo thẩm quyền hoặc trình cấp có thẩm quyền ban hành pháp luật về hợp nhất văn bản và kỹ thuật hợp nhất văn bản;

c) Hướng dẫn, tập huấn, bồi dưỡng kỹ thuật hợp nhất văn bản cho các cơ quan được giao thẩm quyền hợp nhất văn bản;

d) Theo dõi, đôn đốc, kiểm tra việc hợp nhất văn bản;

đ) Kiến nghị cơ quan thực hiện hợp nhất văn bản xử lý sai sót trong văn bản hợp nhất; cho ý kiến về nội dung và kỹ thuật hợp nhất khi có yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền;

e) Chủ trì nghiên cứu, ứng dụng công nghệ số, chuyển đổi số, trí tuệ nhân tạo trong hoạt động hợp nhất văn bản; bảo đảm dữ liệu được kết nối, chia sẻ và khai thác theo tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật và yêu cầu về an toàn, an ninh và bảo vệ dữ liệu;

g) Định kỳ hằng năm, tổng hợp, báo cáo Thủ tướng Chính phủ về công tác hợp nhất văn bản hoặc báo cáo khi có yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

3. Người có thẩm quyền ký xác thực văn bản hợp nhất có trách nhiệm lãnh đạo, chỉ đạo và tổ chức thực hiện công tác hợp nhất văn bản; thường xuyên kiểm tra, kịp thời phát hiện và xử lý nghiêm các vi phạm trong quá trình tổ chức hợp nhất văn bản theo quy định.

4. Cơ quan chủ trì soạn thảo văn bản sửa đổi, bổ sung và cơ quan khác có liên quan có trách nhiệm phối hợp với cơ quan thực hiện hợp nhất văn bản trong việc hợp nhất văn bản.”.

9. Sửa đổi, bổ sung Điều 18 như sau:

“Điều 18. Kỹ thuật trình bày văn bản hợp nhất

Chính phủ quy định chi tiết về kỹ thuật trình bày văn bản hợp nhất.”.

10. Bãi bỏ khoản 1 Điều 3 và Phụ lục hướng dẫn kỹ thuật trình bày văn bản hợp nhất ban hành kèm theo Pháp lệnh Hợp nhất văn bản quy phạm pháp luật số 01/2012/UBTVQH13.

Điều 2. Điều khoản thi hành

1. Pháp lệnh này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2026.

2. Không thực hiện việc hợp nhất văn bản đối với văn bản được ban hành theo quy định tại Nghị quyết số 190/2025/QH15 quy định về xử lý một số vấn đề liên quan đến sắp xếp tổ chức bộ máy nhà nước, Nghị quyết số 206/2025/QH15 về cơ chế đặc biệt xử lý khó khăn, vướng mắc do quy định của pháp luật, văn bản được ban hành theo quy định tại khoản 1 và khoản 9 Điều 54 của Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15 và các trường hợp khác quy định về thí điểm, cơ chế đặc thù, đặc biệt khác với văn bản hiện hành.

3. Văn bản do cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền ở Trung ương ban hành đang còn hiệu lực thi hành kể từ thời điểm Pháp lệnh này có hiệu lực mà chưa thực hiện hợp nhất nhưng đã hết thời hạn hợp nhất quy định tại Pháp lệnh Hợp nhất văn bản quy phạm pháp luật số 01/2012/UBTVQH13 thì thực hiện việc hợp nhất theo quy định tại Pháp lệnh này và được ký xác thực văn bản hợp nhất chậm nhất là ngày 30 tháng 9 năm 2026.

4. Căn cứ điều kiện thực tế của địa phương, Thường trực Hội đồng nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định việc thực hiện hợp nhất theo quy định tại Pháp lệnh này đối với văn bản được ban hành trước ngày 01 tháng 7 năm 2026 và đang còn hiệu lực thi hành.

Pháp lệnh này được Ủy ban Thường vụ Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XVI thông qua ngày 10 tháng 6 năm 2026.

**TM. ỦY BAN THƯỜNG VỤ QUỐC HỘI
CHỦ TỊCH**

Trần Thanh Mẫn

67



60

CB

CHÍNH PHỦ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 250/2026/NĐ-CP

Hà Nội, ngày 30 tháng 6 năm 2026

NGHỊ ĐỊNH

Quy định chi tiết về kỹ thuật trình bày văn bản hợp nhất

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ số 63/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15;

Căn cứ Pháp lệnh Hợp nhất văn bản quy phạm pháp luật số 01/2012/UBTVQH13 được sửa đổi, bổ sung bởi Pháp lệnh số 01/2026/UBTVQH16;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tư pháp;

Chính phủ ban hành Nghị định quy định chi tiết về kỹ thuật trình bày văn bản hợp nhất.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị định này quy định chi tiết Điều 18 của Pháp lệnh Hợp nhất văn bản quy phạm pháp luật số 01/2012/UBTVQH13 được sửa đổi, bổ sung bởi Pháp lệnh số 01/2026/UBTVQH16 về kỹ thuật trình bày văn bản hợp nhất.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Cơ quan, đơn vị, người có thẩm quyền trong việc tổ chức thực hiện hợp nhất văn bản quy phạm pháp luật.

Điều 3. Kỹ thuật trình bày văn bản hợp nhất

Kỹ thuật trình bày văn bản hợp nhất được thực hiện theo hướng dẫn và mẫu quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này.

Điều 4. Điều khoản thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2026.

2. Cơ quan, đơn vị, người có thẩm quyền trong việc tổ chức thực hiện hợp nhất văn bản quy phạm pháp luật theo quy định tại các Điều 5, 6 và 7 của Pháp lệnh số 01/2012/UBTVQH13 được sửa đổi, bổ sung bởi Pháp lệnh số 01/2026/UBTVQH16 thực hiện hợp nhất văn bản theo hướng dẫn và mẫu quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này.

3. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này.

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan trung ương của các tổ chức chính trị - xã hội;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, các Vụ, Cục, Công báo;
- Lưu: VT, PL (2b). 14

TM. CHÍNH PHỦ
KT. THỦ TƯỚNG
PHÓ THỦ TƯỚNG



Lê Tiến Châu

Phụ lục
KỸ THUẬT TRÌNH BÀY VĂN BẢN HỢP NHẤT
(Kèm theo Nghị định số 250/2026/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2026 của Chính phủ)

I. THỂ THỨC VĂN BẢN HỢP NHẤT

1. Quy định chung

Khổ giấy, kiểu trình bày, định lề trang, phong chữ, cỡ chữ, kiểu chữ trong văn bản hợp nhất được thực hiện tương tự theo quy định của pháp luật về kỹ thuật trình bày văn bản quy phạm pháp luật.

2. Sơ đồ bố trí các thành phần thể thức văn bản hợp nhất

QUỐC HIỆU	
VĂN BẢN HỢP NHẤT Số: ... (số, ký hiệu văn bản hợp nhất)	TIÊU NGŨ ..., ngày... tháng... năm...
TÊN LOẠI VĂN BẢN TÊN GỌI CỦA VĂN BẢN	
LỜI NÓI ĐẦU (nếu có) CĂN CỨ BAN HÀNH	
CÁC PHẦN, CHƯƠNG, MỤC, TIÊU MỤC, ĐIỀU, KHOẢN, ĐIỂM CỦA VĂN BẢN ĐƯỢC SỬA ĐỔI, BỔ SUNG, ĐÍNH CHÍNH, BÃI BỎ MỘT PHẦN, HẾT HIỆU LỰC MỘT PHẦN, TẠM NGỪNG HIỆU LỰC MỘT PHẦN HOẶC ĐƯỢC CÔNG BỐ TIẾP TỤC CÓ HIỆU LỰC MỘT PHẦN VÀ CÁC NỘI DUNG ĐƯỢC HỢP NHẤT	
PHẦN QUY ĐỊNH VỀ VIỆC THI HÀNH (nếu có)	
QUY ĐỊNH/QUY CHẾ/ĐIỀU LỆ/DANH MỤC... BAN HÀNH KÈM THEO (nếu có)	
PHẦN KÝ XÁC THỰC	

II. TRÌNH BÀY SỐ, KÝ HIỆU VÀ TÊN VĂN BẢN HỢP NHẤT

1. Trình bày số, ký hiệu văn bản hợp nhất

- Số của văn bản hợp nhất được ghi bằng chữ số Ả Rập, gồm số thứ tự đăng ký được đánh số riêng cho văn bản hợp nhất được ký xác thực trong một năm và năm ký xác thực văn bản hợp nhất đó; bắt đầu từ số 01 và đánh số liên tiếp đến văn bản hợp nhất cuối cùng được ký xác thực trong năm, với những số nhỏ hơn 10 phải ghi thêm số 0 phía trước; năm được tính từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 của năm đó; trường hợp cơ quan ký xác thực được hình thành do việc sắp xếp, tổ chức bộ máy thì số 01 là số văn bản đầu tiên được tính kể từ ngày cơ quan ký xác thực chính thức hoạt động; năm ký xác thực phải ghi đầy đủ các số; giữa số thứ tự và năm ký xác thực văn bản hợp nhất có dấu gạch chéo (/).

- Ký hiệu của văn bản gồm chữ viết tắt “VBHN”, chữ viết tắt tên loại văn bản được sửa đổi, bổ sung, đính chính, bãi bỏ một phần, hết hiệu lực một phần, tạm ngưng hiệu lực một phần hoặc được công bố tiếp tục có hiệu lực một phần và chữ viết tắt tên cơ quan của người có thẩm quyền ký xác thực văn bản hợp nhất. Ký hiệu của văn bản được trình bày bằng chữ in hoa, kiểu chữ đứng; giữa các nhóm chữ viết tắt trong ký hiệu văn bản có dấu gạch nối (-).

Tên loại văn bản được viết tắt như sau: Bộ luật, Luật của Quốc hội là LQ; Pháp lệnh của Ủy ban Thường vụ Quốc hội là PL; Nghị quyết là NQ (trừ Nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội); Nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội là NQTV; Nghị quyết liên tịch là NL; Lệnh của Chủ tịch nước là LC; Quyết định của Chủ tịch nước là QĐC; Nghị định của Chính phủ là NĐ; Quyết định là QĐ (trừ Quyết định của Chủ tịch nước và Quyết định của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh); Thông tư là TT; Thông tư liên tịch là TL; Quyết định của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh là QĐCT.

- Giữa số và ký hiệu văn bản có dấu gạch chéo (/), không cách chữ. Các ký tự trong số, ký hiệu của văn bản được trình bày liền nhau, không cách chữ.

Ví dụ 1: Trình bày số, ký hiệu của văn bản hợp nhất

Số, ký hiệu văn bản hợp nhất Bộ luật, Luật của Quốc hội: 01/2026/VBHN-LQ-VPQH

Số, ký hiệu văn bản hợp nhất Nghị quyết của Quốc hội: 01/2026/VBHN-NQ-VPQH

Số, ký hiệu văn bản hợp nhất Pháp lệnh của Ủy ban Thường vụ Quốc hội: 01/2026/VBHN-PL-VPQH

Số, ký hiệu văn bản hợp nhất Nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội: 01/2026/VBHN-NQTV-VPQH

Số, ký hiệu văn bản hợp nhất Nghị quyết liên tịch giữa Ủy ban Thường vụ Quốc hội với cơ quan có thẩm quyền: 01/2026/VBHN-NL-VPQH

Số, ký hiệu văn bản hợp nhất Lệnh của Chủ tịch nước do Bộ trưởng Bộ Tư pháp ký xác thực: 01/2026/VBHN-LC-BTP

Số, ký hiệu văn bản hợp nhất Quyết định của Chủ tịch nước do Bộ trưởng Bộ Nội vụ ký xác thực: 01/2026/VBHN-QĐC-BNV

Số, ký hiệu văn bản hợp nhất Nghị định của Chính phủ do Bộ trưởng Bộ Quốc phòng ký xác thực: 01/2026/VBHN-NĐ-BQP

Số, ký hiệu văn bản hợp nhất Nghị quyết của Chính phủ do Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch ký xác thực: 01/2026/VBHN-NQ-BVHTTDL

Số, ký hiệu văn bản hợp nhất Nghị quyết liên tịch giữa Chính phủ với cơ quan có thẩm quyền do Bộ trưởng Bộ Công Thương ký xác thực: 01/2026/VBHN-NL-BCT

Số, ký hiệu văn bản hợp nhất Quyết định của Thủ tướng Chính phủ do Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường ký xác thực: 01/2026/VBHN-QĐ-BNNMT

Số, ký hiệu văn bản hợp nhất Nghị quyết của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao do Chánh án Tòa án nhân dân tối cao ký xác thực: 01/2026/VBHN-NQ-TANDTC

Số, ký hiệu văn bản hợp nhất Thông tư của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao: 01/2026/VBHN-TT-TANDTC

Số, ký hiệu văn bản hợp nhất Thông tư của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao: 01/2026/VBHN-TT-VKSNDTC

Số, ký hiệu văn bản hợp nhất Thông tư của Bộ trưởng Bộ Tư pháp: 01/2026/VBHN-TT-BTP

Số, ký hiệu văn bản hợp nhất Thông tư của Tổng Kiểm toán nhà nước: 01/2026/VBHN-TT-KTNN

Số, ký hiệu văn bản hợp nhất Thông tư liên tịch giữa Chánh án Tòa án nhân dân tối cao với cơ quan có thẩm quyền do Chánh án Tòa án nhân dân tối cao ký xác thực: 01/2026/VBHN-TL-TANDTC

Số, ký hiệu văn bản hợp nhất Nghị quyết của Hội đồng nhân dân các cấp: 01/2026/VBHN-NQ-HĐND

Số, ký hiệu văn bản hợp nhất Quyết định của Ủy ban nhân dân các cấp: 01/2026/VBHN-QĐ-UBND

Số, ký hiệu văn bản hợp nhất Quyết định của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh: 01/2026/VBHN-QĐCT-UBND

2. Trình bày tên của văn bản hợp nhất và liệt kê các văn bản được hợp nhất ngay sau tên của văn bản

- Tên văn bản hợp nhất gồm tên loại và tên gọi của văn bản.
- Tên loại văn bản là tên loại của văn bản quy phạm pháp luật được sửa đổi, bổ sung, đính chính, bãi bỏ một phần, hết hiệu lực một phần, tạm ngưng hiệu lực một phần hoặc được công bố tiếp tục có hiệu lực một phần.
- Tên gọi của văn bản hợp nhất là tên gọi của văn bản được sửa đổi, bổ sung, đính chính, bãi bỏ một phần, hết hiệu lực một phần, tạm ngưng hiệu lực một phần hoặc được công bố tiếp tục có hiệu lực một phần.
- Các văn bản được hợp nhất được liệt kê ngay sau tên của văn bản hợp nhất. Đối với văn bản quy phạm pháp luật thì ghi đầy đủ tên, số, ký hiệu, ngày, tháng, năm thông qua/ký ban hành, cơ quan ban hành, ngày, tháng, năm có hiệu lực của văn bản. Đối với văn bản khác thì ghi đầy đủ tên, số, ký hiệu, ngày, tháng, năm ban hành, tên cơ quan, người có thẩm quyền ban hành. Các văn bản được hợp nhất là văn bản được sửa đổi, bổ sung và văn bản sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 1 Điều 2 Pháp lệnh số 01/2012/UBTVQH13 được sửa đổi, bổ sung bởi Pháp lệnh số 01/2026/UBTVQH16 (không thực hiện hợp nhất các văn bản sửa đổi, bổ sung với nhau).

TÊN LOẠI VĂN BẢN

TÊN GỌI CỦA VĂN BẢN

... (Tên, số, ký hiệu của văn bản được sửa đổi, bổ sung, đính chính, bãi bỏ một phần, hết hiệu lực một phần, tạm ngưng hiệu lực một phần hoặc công bố tiếp tục có hiệu lực một phần) ngày ... tháng ... năm ... (thông qua/ký ban hành) của ... (tên cơ quan, người có thẩm quyền ban hành), có hiệu lực kể từ ngày ... tháng ... năm ..., được sửa đổi, bổ sung/đính chính/được bãi bỏ một phần/hết hiệu lực một phần/bị tạm ngưng hiệu lực một phần/được công bố tiếp tục có hiệu lực một phần bởi:

1. ... (Tên, số, ký hiệu của văn bản quy phạm pháp luật sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một phần, quy định hết hiệu lực một phần, tạm ngưng hiệu lực một phần lần thứ nhất) ngày ... tháng ... năm ... (thông qua/ký ban hành) của ... (tên cơ quan, người có thẩm quyền ban hành), có hiệu lực kể từ ngày ... tháng ... năm ... hoặc ... (Tên, số, ký hiệu, ngày, tháng, năm ban hành, tên cơ quan, người có thẩm quyền ban hành văn bản hành chính để đính chính/tạm ngưng hiệu lực/công bố tiếp tục có hiệu lực trong trường hợp văn bản quy định chi tiết, quy

định biện pháp cụ thể để tổ chức, hướng dẫn thi hành hết hiệu lực do văn bản được quy định chi tiết, quy định biện pháp cụ thể để tổ chức, hướng dẫn thi hành hết hiệu lực lần thứ nhất);

2. ... (Tên, số, ký hiệu của văn bản quy phạm pháp luật sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một phần, quy định hết hiệu lực một phần, tạm ngưng hiệu lực một phần lần tiếp theo) ngày ... tháng ... năm ... (thông qua/ký ban hành) của ... (tên cơ quan, người có thẩm quyền ban hành), có hiệu lực kể từ ngày ... tháng ... năm ... hoặc ... (Tên, số, ký hiệu, ngày, tháng, năm ban hành, tên cơ quan, người có thẩm quyền ban hành văn bản hành chính để đính chính/tạm ngưng hiệu lực/công bố tiếp tục có hiệu lực trong trường hợp văn bản quy định chi tiết, quy định biện pháp cụ thể để tổ chức, hướng dẫn thi hành hết hiệu lực do văn bản được quy định chi tiết, quy định biện pháp cụ thể để tổ chức, hướng dẫn thi hành hết hiệu lực lần tiếp theo);

3. ...

Trường hợp văn bản quy phạm pháp luật được sửa đổi, bổ sung, đính chính tên thì tên văn bản hợp nhất là tên đã được sửa đổi, bổ sung, đính chính, đồng thời, ngay sau cụm từ/từ được sửa đổi, bổ sung, đính chính (trường hợp sửa đổi, bổ sung, đính chính cụm từ/từ) hoặc ngay sau tên văn bản hợp nhất (trường hợp sửa đổi toàn bộ tên của văn bản) được ký hiệu chú thích và ghi chú ở cuối trang. Nội dung ghi chú nêu rõ nội dung được sửa đổi, bổ sung, đính chính theo quy định tại điểm/khoản của Điều nào của văn bản quy phạm pháp luật nào và có hiệu lực kể từ ngày, tháng, năm nào (riêng văn bản đính chính thì không ghi có hiệu lực kể từ ngày, tháng, năm nào mà ghi ngày, tháng, năm ban hành văn bản đính chính).

TÊN LOẠI VĂN BẢN

TÊN GỌI CỦA VĂN BẢN¹

... (Tên, số, ký hiệu của văn bản được sửa đổi, bổ sung, đính chính, bãi bỏ một phần, hết hiệu lực một phần, tạm ngưng hiệu lực một phần hoặc công bố tiếp tục có hiệu lực một phần) ngày ... tháng ... năm ... (thông qua/ký ban hành) của ... (tên cơ quan, người có thẩm quyền ban hành), có hiệu lực kể từ ngày ... tháng ... năm ..., được sửa đổi, bổ sung/đính chính/được bãi bỏ một phần/hết hiệu lực một phần/bị tạm ngưng hiệu lực một phần/được công bố tiếp tục có hiệu lực một phần bởi:

1. ... (Tên, số, ký hiệu của văn bản quy phạm pháp luật sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một phần, tạm ngưng hiệu lực một phần lần thứ nhất) ngày ... tháng ... năm ... (thông qua/ký ban hành) của ... (tên cơ quan, người có thẩm quyền ban hành), có hiệu lực kể từ ngày ... tháng ... năm ... hoặc ... (Tên, số, ký hiệu, ngày, tháng,

năm ban hành, tên cơ quan, người có thẩm quyền ban hành văn bản hành chính để đính chính/tạm ngưng hiệu lực/công bố tiếp tục có hiệu lực trong trường hợp văn bản quy định chi tiết, quy định biện pháp cụ thể để tổ chức, hướng dẫn thi hành hết hiệu lực do văn bản được quy định chi tiết, quy định biện pháp cụ thể để tổ chức, hướng dẫn thi hành hết hiệu lực lần thứ nhất);

2. ... (Tên, số, ký hiệu của văn bản quy phạm pháp luật sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một phần, tạm ngưng hiệu lực một phần lần tiếp theo) ngày ... tháng ... năm ... (thông qua/ký ban hành) của ... (tên cơ quan, người có thẩm quyền ban hành), có hiệu lực kể từ ngày ... tháng ... năm ... hoặc ... (Tên, số, ký hiệu, ngày, tháng, năm ban hành, tên cơ quan, người có thẩm quyền ban hành văn bản hành chính để đính chính/tạm ngưng hiệu lực/công bố tiếp tục có hiệu lực trong trường hợp văn bản quy định chi tiết, quy định biện pháp cụ thể để tổ chức, hướng dẫn thi hành hết hiệu lực do văn bản được quy định chi tiết, quy định biện pháp cụ thể để tổ chức, hướng dẫn thi hành hết hiệu lực lần tiếp theo);

3. ...

¹ Tên/cụm từ “...” trong tên/từ “...” trong tên của... (tên loại, số, ký hiệu của văn bản được sửa đổi, bổ sung) được sửa đổi/thay thế theo quy định tại điểm/khoản/Điều... của ... (tên loại, số, ký hiệu của văn bản sửa đổi, bổ sung), có hiệu lực kể từ ngày ... tháng ... năm; hoặc Tên/cụm từ trong tên/từ trong tên của ... (tên loại, số, ký hiệu của văn bản được sửa đổi, bổ sung) được đính chính theo điểm/khoản/Điều... của ... (tên loại, số, ký hiệu, ngày, tháng, năm ban hành văn bản đính chính).

Ví dụ 2: Trình bày tên văn bản hợp nhất và liệt kê các văn bản được hợp nhất ngay sau tên của văn bản (trường hợp không sửa đổi, đính chính tên)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM	
VĂN BẢN HỢP NHẤT	Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: .../2026/VBHN-LQ-VPQH	Hà Nội, ngày ... tháng ... năm ...
LUẬT	
BAN HÀNH VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT	

Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 ngày 19 tháng 02 năm 2025 của Quốc hội, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 4 năm 2025, được sửa đổi, bổ sung bởi:

Luật số 87/2025/QH15 ngày 25 tháng 6 năm 2025 của Quốc hội sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

Ví dụ 3: Trình bày tên văn bản hợp nhất và liệt kê các văn bản được hợp nhất ngay sau tên của văn bản (trường hợp không sửa đổi, đính chính tên)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM	
<u>Độc lập - Tự do - Hạnh phúc</u>	
VĂN BẢN HỢP NHẤT	
Số: .../2026/VBHN-LQ-VPQH	Hà Nội, ngày ... tháng ... năm ...
LUẬT AN TOÀN THỰC PHẨM	
Luật An toàn thực phẩm số 55/2010/QH12 ngày 17 tháng 6 năm 2010 của Quốc hội, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2011, được sửa đổi, bổ sung bởi: 1. Luật số 28/2018/QH14 ngày 15 tháng 6 năm 2018 của Quốc hội sửa đổi, bổ sung một số điều của 11 luật có liên quan đến quy hoạch, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2019; 2. Luật Thanh tra số 84/2025/QH15 ngày 25 tháng 6 năm 2025 của Quốc hội, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.	

Ví dụ 4: Trình bày tên văn bản hợp nhất (trường hợp sửa đổi toàn bộ tên)

Khoản 4 Điều 1 Pháp lệnh số 09/2025/UBTVQH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Pháp lệnh Cảnh sát môi trường số 10/2014/UBTVQH13 quy định: thay thế cụm từ “Cảnh sát môi trường” bằng cụm từ “Cảnh sát phòng, chống tội phạm về môi trường” tại tên Pháp lệnh. Tên văn bản hợp nhất được trình bày như sau:

PHÁP LỆNH
Cảnh sát phòng, chống tội phạm về môi trường¹
Pháp lệnh Cảnh sát môi trường số 10/2014/UBTVQH13 ngày 23 tháng 12 năm 2014 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, có hiệu lực kể từ ngày 05 tháng 6 năm 2015, được sửa đổi, bổ sung bởi: Pháp lệnh số 09/2025/UBTVQH15 ngày 03 tháng 12 năm 2025 của Ủy ban

Thường vụ Quốc hội sửa đổi, bổ sung một số điều của Pháp lệnh Cảnh sát môi trường số 10/2014/UBTVQH13, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 12 năm 2025.

¹ Cụm từ “Cảnh sát môi trường” trong tên của Pháp lệnh 10/2014/UBTVQH13 được thay thế bởi cụm từ “Cảnh sát phòng, chống tội phạm về môi trường” theo quy định tại khoản 4 Điều 1 của Pháp lệnh số 09/2025/UBTVQH15, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 12 năm 2025.

Ví dụ 5: Trình bày tên văn bản hợp nhất (trường hợp sửa đổi cụm từ/từ trong tên)

Khoản 3 Điều 1 Nghị quyết số 28/2016/QH14 bỏ từ “giảm” tại tên Nghị quyết số 55/2010/QH12 về miễn, giảm thuế sử dụng đất nông nghiệp. Tên văn bản hợp nhất được trình bày như sau:

VĂN BẢN HỢP NHẤT Số: .../2026/VBHN-NQ-VPQH	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM <u>Độc lập - Tự do - Hạnh phúc</u> <i>Hà Nội, ngày ... tháng ... năm ...</i>
NGHỊ QUYẾT Về miễn¹ thuế sử dụng đất nông nghiệp	
Nghị quyết số 55/2010/QH12 ngày 24 tháng 11 năm 2010 của Quốc hội về miễn, giảm thuế sử dụng đất nông nghiệp, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2011, được sửa đổi, bổ sung bởi:	
1. Nghị quyết số 28/2016/QH14 ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Quốc hội sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 55/2010/QH12 về miễn, giảm thuế sử dụng đất nông nghiệp, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2017;	
2. Nghị quyết số 107/2020/QH14 ngày 10 tháng 6 năm 2020 của Quốc hội về kéo dài thời hạn miễn thuế sử dụng đất nông nghiệp được quy định tại Nghị quyết số 55/2010/QH12 ngày 24 tháng 11 năm 2010 của Quốc hội về miễn, giảm thuế sử dụng đất nông nghiệp đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Nghị quyết số 28/2016/QH14 ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Quốc hội, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2021;	
3. Nghị quyết số 216/2025/QH15 ngày 26 tháng 6 năm 2025 của Quốc hội về việc kéo dài thời hạn miễn thuế sử dụng đất nông nghiệp, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.	
¹ Từ “giảm” trong tên của Nghị quyết số 55/2010/QH12 được bỏ theo quy định tại khoản 3 Điều 1 của Nghị quyết số 28/2016/QH14, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2017.	

III. TRÌNH BÀY LỜI NÓI ĐẦU TRONG VĂN BẢN HỢP NHẤT

LỜI NÓI ĐẦU¹

.....²

.....³

.....⁴

.....⁵

¹ Lời nói đầu này được sửa đổi/sửa đổi, bổ sung/thay thế theo quy định tại điểm/khoản/Điều ... của ... (tên loại, số, ký hiệu của văn bản sửa đổi, bổ sung lần thứ nhất), có hiệu lực kể từ ngày ... tháng ... năm ... hoặc được đính chính theo điểm/khoản/Điều ... của ... (tên loại, số, ký hiệu, ngày, tháng, năm ban hành văn bản đính chính lần thứ nhất); được sửa đổi/sửa đổi, bổ sung/thay thế theo quy định tại điểm/khoản/Điều ... của ... (tên loại, số, ký hiệu của văn bản sửa đổi, bổ sung lần tiếp theo), có hiệu lực kể từ ngày ... tháng ... năm ... hoặc được đính chính theo điểm/khoản/Điều ... của ... (tên loại, số, ký hiệu, ngày, tháng, năm ban hành văn bản đính chính lần tiếp theo).

² Đoạn/cụm từ/từ “...” được sửa đổi/sửa đổi, bổ sung/thay thế bởi đoạn/cụm từ/từ “...” theo quy định tại điểm/khoản/Điều ... của ... (tên loại, số, ký hiệu của văn bản sửa đổi, bổ sung lần thứ nhất), có hiệu lực kể từ ngày ... tháng ... năm ... hoặc được đính chính theo điểm/khoản/Điều ... của ... (tên loại, số, ký hiệu, ngày, tháng, năm ban hành văn bản đính chính lần thứ nhất); được sửa đổi/sửa đổi, bổ sung/thay thế bởi đoạn/cụm từ/từ “...” theo quy định tại điểm/khoản/Điều ... của ... (tên loại, số, ký hiệu của văn bản sửa đổi, bổ sung lần tiếp theo), có hiệu lực kể từ ngày ... tháng ... năm ... hoặc được đính chính theo điểm/khoản/Điều ... của ... (tên loại, số, ký hiệu, ngày, tháng, năm ban hành văn bản đính chính lần tiếp theo).

³ Đoạn/cụm từ/từ “...” được bổ sung theo quy định tại điểm/khoản/Điều ... của ... (tên loại, số, ký hiệu của văn bản sửa đổi, bổ sung), có hiệu lực kể từ ngày ... tháng ... năm ...

⁴ Đoạn/cụm từ/từ “...” được bãi bỏ theo quy định tại điểm/khoản/Điều ... của ... (tên loại, số, ký hiệu của văn bản sửa đổi, bổ sung), có hiệu lực kể từ ngày ... tháng ... năm ...

⁵ Đoạn/cụm từ/từ “...” được đính chính bởi đoạn/cụm từ/từ “...” theo ... (tên loại, số, ký hiệu của văn bản đính chính).

Ví dụ 6: Trình bày lời nói đầu được hợp nhất

Lời nói đầu trong văn bản hợp nhất của Bộ luật Lao động năm 1994 và Luật số 35/2002/QH10 sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật Lao động được trình bày như sau:

LỜI NÓI ĐẦU

Lao động là hoạt động quan trọng nhất của con người, tạo ra của cải vật chất và các giá trị tinh thần của xã hội. Lao động có năng suất, chất lượng và hiệu quả cao là nhân tố quyết định sự phát triển của đất nước.

Pháp luật lao động quy định quyền và nghĩa vụ của người lao động và của người sử dụng lao động, các tiêu chuẩn lao động, các nguyên tắc sử dụng và quản lý lao động, góp phần thúc đẩy sản xuất, vì vậy có vị trí quan trọng trong đời sống xã hội và trong hệ thống pháp luật của quốc gia.

Kế thừa và phát triển pháp luật lao động của nước ta từ sau Cách mạng Tháng Tám năm 1945 đến nay, Bộ luật Lao động thể chế hóa đường lối đổi mới của Đảng Cộng sản Việt Nam và cụ thể hóa các quy định của Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 1992 về lao động, về sử dụng và quản lý lao động.

Bộ luật Lao động bảo vệ quyền làm việc, lợi ích và các quyền khác của người lao động, đồng thời bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người sử dụng lao động, tạo điều kiện cho mối quan hệ lao động được hài hòa và ổn định, góp phần phát huy trí sáng tạo và tài năng của người lao động trí óc và lao động chân tay, của người quản lý lao động, nhằm đạt năng suất, chất lượng và tiến bộ xã hội trong lao động, sản xuất, dịch vụ, hiệu quả trong sử dụng và quản lý lao động, góp phần công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước vì mục tiêu dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh¹.

¹ Đoạn “Bộ luật Lao động bảo vệ quyền làm việc, lợi ích và các quyền khác của người lao động, đồng thời bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người sử dụng lao động, tạo điều kiện cho mối quan hệ lao động được hài hòa và ổn định, góp phần phát huy trí sáng tạo và tài năng của người lao động trí óc và lao động chân tay, của người quản lý lao động, nhằm đạt năng suất, chất lượng và tiến bộ xã hội trong lao động, sản xuất, dịch vụ, hiệu quả trong sử dụng và quản lý lao động, góp phần công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước vì sự nghiệp dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, văn minh” được sửa đổi bởi đoạn “Bộ luật Lao động bảo vệ quyền làm việc, lợi ích và các quyền khác của người lao động, đồng thời bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người sử dụng lao động, tạo điều kiện cho mối quan hệ lao động được hài hòa và ổn định, góp phần phát huy trí sáng tạo và tài năng của người lao động trí óc và lao động chân tay, của người quản lý lao động, nhằm đạt năng suất, chất lượng và tiến bộ xã hội trong lao động, sản xuất, dịch vụ, hiệu quả trong sử dụng và quản lý lao động, góp phần công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước vì mục tiêu dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh” theo quy định tại khoản 1 Điều 1 của Luật số 35/2002/QH10, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2003.

IV. TRÌNH BÀY CĂN CỨ BAN HÀNH TRONG VĂN BẢN HỢP NHẤT

Căn cứ

.....¹

...

¹ (tên loại, số, ký hiệu của văn bản sửa đổi, bổ sung, đính chính, bãi bỏ một phần, quy định hết hiệu lực một phần, tạm ngưng hiệu lực một phần hoặc công bố tiếp tục có hiệu lực một phần lần thứ nhất) có căn cứ ban hành như sau:

“...” (Trích phần căn cứ ban hành trong văn bản sửa đổi, bổ sung, đính chính, bãi bỏ một phần, quy định hết hiệu lực một phần, tạm ngưng hiệu lực một phần hoặc công bố tiếp tục có hiệu lực một phần lần thứ nhất).

(tên loại, số, ký hiệu của văn bản sửa đổi, bổ sung, đính chính, bãi bỏ một phần, quy định hết hiệu lực một phần, tạm ngưng hiệu lực một phần hoặc công bố tiếp tục có hiệu lực một phần lần tiếp theo) có căn cứ ban hành như sau:

“...” (Trích phần căn cứ ban hành trong văn bản sửa đổi, bổ sung, đính chính, bãi bỏ một phần, quy định hết hiệu lực một phần, tạm ngưng hiệu lực một phần hoặc công bố tiếp tục có hiệu lực một phần lần tiếp theo).

...

Ví dụ 7: Trình bày căn cứ ban hành trong văn bản hợp nhất (trường hợp có một văn bản sửa đổi, bổ sung)

Căn cứ ban hành trong văn bản hợp nhất của Nghị định số 06/2005/NĐ-CP về việc lập và hoạt động của Văn phòng đại diện của các tổ chức hợp tác, nghiên cứu của nước ngoài tại Việt Nam và Nghị định số 62/2026/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung Nghị định số 06/2005/NĐ-CP được trình bày như sau:

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Ngoại giao¹,

¹ Nghị định số 62/2026/NĐ-CP có căn cứ ban hành như sau:

“Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ số 63/2025/QH15;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Ngoại giao;

Chính phủ ban hành Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 06/2005/NĐ-CP ngày 19 tháng 01 năm 2005 của Chính phủ về việc lập và hoạt động của Văn phòng đại diện của các tổ chức hợp tác, nghiên cứu của nước ngoài tại Việt Nam”.

Ví dụ 8: Trình bày căn cứ ban hành trong văn bản hợp nhất (trường hợp có một văn bản sửa đổi, bổ sung)

Căn cứ ban hành trong văn bản hợp nhất của Quyết định số 16/2019/QĐ-UBND của Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội về việc ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của thôn, tổ dân phố trên địa bàn thành phố Hà Nội và Quyết định số 08/2020/QĐ-UBND của Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế tổ chức và hoạt động của thôn, tổ dân phố trên địa bàn thành phố Hà Nội ban hành kèm theo Quyết định số 16/2019/QĐ-UBND được trình bày như sau:

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22/6/2015;

Căn cứ Nghị quyết liên tịch số 09/2008/NQLT-CP-UBTWMTTQVN ngày 17/4/2008 của Chính phủ - Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam hướng dẫn thi hành các Điều 11, Điều 14, Điều 16, Điều 22 và Điều 26 của Pháp lệnh Thực hiện dân chủ ở xã, phường, thị trấn;

Căn cứ Thông tư số 04/2012/TT-BNV ngày 31/8/2012 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ hướng dẫn về tổ chức và hoạt động của thôn, tổ dân phố; Thông tư số 14/2018/TT-BNV ngày 03/12/2018 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 04/2012/TT-BNV ngày 31/8/2012 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ hướng dẫn về tổ chức và hoạt động của thôn, tổ dân phố;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nội vụ tại Tờ trình số 2189/TTr-SNV ngày 16/9/2019 về việc ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của thôn, tổ dân phố trên địa bàn thành phố Hà Nội¹.

¹ Quyết định số 08/2020/QĐ-UBND có căn cứ ban hành như sau:

“Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22/6/2015;

Căn cứ Nghị quyết liên tịch số 09/2008/NQLT-CP-UBTWMTTQVN ngày 17/4/2008 của Chính phủ - Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam hướng dẫn thi hành các Điều 11, Điều 14, Điều 16, Điều 22 và Điều 26 của Pháp lệnh Thực hiện dân chủ ở xã, phường, thị trấn;

Căn cứ Thông tư số 04/2012/TT-BNV ngày 31/8/2012 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ hướng dẫn về tổ chức và hoạt động của thôn, tổ dân phố; Thông tư số 14/2018/TT-BNV ngày 03/12/2018 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 04/2012/TT-BNV ngày 31/8/2012 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ hướng dẫn về tổ chức và hoạt động của thôn, tổ dân phố;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nội vụ tại Tờ trình số 336/TTr-SNV ngày 18/02/2020 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế tổ chức và hoạt động của thôn, tổ dân phố trên địa bàn thành phố Hà Nội ban hành kèm theo Quyết định số 16/2019/QĐ-UBND ngày 19/9/2019 của UBND thành phố Hà Nội.”.

Ví dụ 9: Trình bày căn cứ ban hành trong văn bản hợp nhất (trường hợp có nhiều văn bản sửa đổi, bổ sung)

Căn cứ ban hành trong văn bản hợp nhất của Nghị định số 19/2011/NĐ-CP quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Nuôi con nuôi và các nghị định: (1) Nghị định số 114/2016/NĐ-CP quy định lệ phí đăng ký nuôi con nuôi, lệ phí cấp giấy phép hoạt động của tổ chức con nuôi nước ngoài; (2) Nghị định số 24/2019/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 19/2011/NĐ-CP; (3) Nghị định số 06/2025/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định về nuôi con nuôi được trình bày như sau:

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Căn cứ Luật Nuôi con nuôi ngày 17 tháng 6 năm 2010;

Xét đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tư pháp¹,

¹ Nghị định số 114/2016/NĐ-CP có căn cứ ban hành như sau:

“Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Nuôi con nuôi ngày 17 tháng 6 năm 2010;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Phí và lệ phí ngày 25 tháng 11 năm 2015;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài chính;

Chính phủ ban hành Nghị định quy định lệ phí đăng ký nuôi con nuôi, lệ phí cấp giấy phép hoạt động của tổ chức nuôi con nuôi nước ngoài.”.

Nghị định số 24/2019/NĐ-CP có căn cứ ban hành như sau:

“Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Nuôi con nuôi ngày 17 tháng 6 năm 2010;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tư pháp;

Chính phủ ban hành Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 19/2011/NĐ-CP ngày 21 tháng 3 năm 2011 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Nuôi con nuôi.”.

Nghị định số 06/2025/NĐ-CP có căn cứ ban hành như sau:

“Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Nuôi con nuôi ngày 17 tháng 6 năm 2010;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tư pháp;

Chính phủ ban hành Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định về nuôi con nuôi.”.

Ví dụ 10: Trình bày căn cứ ban hành trong văn bản hợp nhất (trường hợp có nhiều văn bản sửa đổi, bổ sung)

Căn cứ ban hành trong văn bản hợp nhất của Nghị quyết số 27/2022/NQ-HĐND của Hội đồng nhân dân tỉnh Khánh Hòa về định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương năm 2023 và giai đoạn 2023 - 2025 trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị quyết số 21/2023/NQ-HĐND và Nghị quyết số 21/2024/NQ-HĐND được trình bày như sau:

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 04 tháng 6 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt danh sách các xã khu vực III, khu vực II, khu vực I thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2025;

Căn cứ Quyết định số 30/2021/QĐ-TTg ngày 10 tháng 10 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách nhà nước năm 2022;

Căn cứ Quyết định số 353/QĐ-TTg ngày 15 tháng 3 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt danh sách huyện nghèo, xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo giai đoạn 2021 - 2025;

Triển khai thực hiện Quyết định số 612/QĐ-UBND ngày 16 tháng 9 năm 2021 của Ủy ban Dân tộc phê duyệt danh sách các thôn đặc biệt khó khăn vùng

đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2025; Quyết định số 2312/QĐ-TTg ngày 18 tháng 12 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ về việc công nhận xã đảo thuộc tỉnh Khánh Hòa;

Xét Tờ trình số 11987/TTr-UBND ngày 02 tháng 12 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh; Báo cáo thẩm tra số 202/BC-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2022 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh và ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp¹.

¹ Nghị quyết số 21/2023/NQ-HĐND có căn cứ ban hành như sau:

“Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 111/2022/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2022 của Chính phủ về hợp đồng đối với một số loại công việc trong cơ quan hành chính và đơn vị sự nghiệp công lập;

Xét Tờ trình số 12605/TTr-UBND ngày 30 tháng 11 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh; Báo cáo thẩm tra số 238/BC-BKTNS ngày 06 tháng 12 năm 2023 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh và ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp.”.

Nghị quyết số 21/2024/NQ-HĐND có căn cứ ban hành như sau:

“Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 111/2022/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2022 của Chính phủ về hợp đồng đối với một số loại công việc trong cơ quan hành chính và đơn vị sự nghiệp công lập;

Xét Tờ trình số 13851/TTr-UBND ngày 05 tháng 12 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh; Báo cáo thẩm tra số 314/BC-BKTNS ngày 11 tháng 12 năm 2024 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; tiếp thu, giải trình của Ủy ban nhân dân tỉnh tại Báo cáo số 477/BC-UBND ngày 12 tháng 12 năm 2024 và ý kiến thảo luận của các đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp.”.

V. TRÌNH BÀY NỘI DUNG ĐƯỢC SỬA ĐỔI/SỬA ĐỔI, BỔ SUNG/ĐÍNH CHÍNH TRONG VĂN BẢN HỢP NHẤT

1. Trình bày phần, chương, mục, tiểu mục được sửa đổi/sửa đổi, bổ sung

Phần (số thứ tự của phần)

..... (tên phần)¹

...

Phần

.....

Chương (số thứ tự của chương)

..... (tên chương)²

...

Chương

...

Mục (số thứ tự của mục)

..... (tên mục)³

Điều ...

...

Điều ...

...

Tiểu mục (số thứ tự của Tiểu mục)

..... (tên Tiểu mục)⁴

Điều ...

...

Điều ...

...

¹ Phần này được sửa đổi/sửa đổi, bổ sung/thay thế theo quy định tại điểm/khoản/Điều ... của ... (tên loại, số, ký hiệu văn bản sửa đổi, bổ sung lần thứ nhất), có hiệu lực kể từ ngày ... tháng ... năm ...; được sửa đổi/sửa đổi, bổ sung/thay thế theo quy định tại điểm/khoản/Điều ... của ... (tên loại, số, ký hiệu văn bản sửa đổi, bổ sung lần tiếp theo), có hiệu lực kể từ ngày ... tháng ... năm ...

² Chương này được sửa đổi/sửa đổi, bổ sung/thay thế theo quy định tại điểm/khoản/Điều ... của ... (tên loại, số, ký hiệu văn bản sửa đổi, bổ sung lần thứ nhất), có hiệu lực kể từ ngày ... tháng ... năm ...; được sửa đổi/sửa đổi, bổ sung/thay thế theo quy định tại điểm/khoản/Điều ... của ... (tên loại, số, ký hiệu văn bản sửa đổi, bổ sung lần tiếp theo), có hiệu lực kể từ ngày ... tháng ... năm ...

³ Mục này được sửa đổi/sửa đổi, bổ sung/thay thế theo quy định tại điểm/khoản/Điều ... của ... (tên loại, số, ký hiệu văn bản sửa đổi, bổ sung), có hiệu lực kể từ ngày ... tháng ... năm ...; được sửa đổi/sửa đổi, bổ sung/thay thế theo quy định tại điểm/khoản/Điều ... của ... (tên loại, số, ký hiệu văn bản sửa đổi, bổ sung lần tiếp theo), có hiệu lực kể từ ngày ... tháng ... năm ...

⁴ Tiểu mục này được sửa đổi/sửa đổi, bổ sung/thay thế theo quy định tại điểm/khoản/Điều ... của ... (tên loại, số, ký hiệu văn bản sửa đổi, bổ sung), có hiệu lực kể từ ngày ... tháng ... năm ...; được sửa đổi/sửa đổi, bổ sung/thay thế theo quy định tại điểm/khoản/Điều ... của ... (tên loại, số, ký hiệu văn bản sửa đổi, bổ sung lần tiếp theo), có hiệu lực kể từ ngày ... tháng ... năm ...

2. Trình bày điều, khoản, điểm, đoạn, cụm từ, từ được sửa đổi/sửa đổi, bổ sung/đính chính (bao gồm cả trường hợp sửa đổi/sửa đổi, bổ sung/đính chính cụm từ, từ trong tên của Phần, Chương, Mục, Tiểu mục)

Chương (số thứ tự của chương)

..... (tên chương)¹

Điều (số thứ tự điều). (tên điều)²

...

Điều (số thứ tự điều). (tên điều)

1.³

2.

a)⁴

b)⁵

.....

Ví dụ 11: Trình bày điều/khoản/điểm được sửa đổi trong văn bản hợp nhất

a) Khoản 2 Điều 11 Nghị quyết số 27/2022/NQ-HĐND của Hội đồng nhân dân tỉnh Khánh Hòa về định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương năm 2023 và giai đoạn 2023 - 2025 trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa được sửa đổi, bổ sung bởi khoản 1 Điều 1 Nghị quyết số 21/2023/NQ-HĐND và được sửa đổi bởi điểm b khoản 2 Điều 1 Nghị quyết số 21/2024/NQ-HĐND của Hội đồng nhân dân tỉnh Khánh Hòa trong văn bản hợp nhất được trình bày như sau:

Điều 11. Chi quản lý hành chính nhà nước, Đảng, các tổ chức chính trị - xã hội và các tổ chức chính trị - xã hội nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp

1. ...

2.¹ Định mức phân bổ không bao gồm: chi tiền lương, các khoản có tính chất tiền lương và các khoản đóng góp theo lương (đối với biên chế được giao nhưng chưa tuyển được xác định trên cơ sở hệ số lương bậc 1 của ngạch vị trí tuyển dụng chuyên viên là 2,34; các khoản phụ cấp theo lương và các khoản đóng góp theo quy định).

¹ Khoản này được sửa đổi theo quy định tại khoản 1 Điều 1 của Nghị quyết số 21/2023/NQ-HĐND, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2024; được sửa đổi theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 1 của Nghị quyết số 21/2024/NQ-HĐND, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2025.

b) Khoản 2 Điều 3, Điều 4 của Quy chế ban hành kèm theo Quyết định số 16/2019/QĐ-UBND của Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội về việc ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của thôn, tổ dân phố trên địa bàn thành phố Hà Nội được sửa đổi bởi khoản 1, khoản 2 Điều 1 Quyết định số 08/2020/QĐ-UBND của Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội trong văn bản hợp nhất được trình bày như sau:

Điều 3. Nguyên tắc tổ chức và hoạt động của thôn, tổ dân phố

1. Hoạt động của thôn, tổ dân phố bảo đảm tính tự quản của cộng đồng dân cư, tuân thủ pháp luật, dân chủ, công khai, minh bạch; bảo đảm sự lãnh đạo, chỉ đạo của cấp ủy đảng, chính quyền cấp xã và sự hướng dẫn, triển khai công tác của Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội cấp xã.

2.¹ Không chia tách các thôn, tổ dân phố đang hoạt động ổn định để thành lập thôn mới, tổ dân phố mới. Trường hợp đặc biệt, đối với các thôn, tổ dân phố có quy mô số hộ gia đình quá lớn, hoạt động gặp nhiều khó khăn, có thể xem

xét chia tách để thành lập thôn, tổ dân phố mới, nếu đảm bảo các điều kiện theo quy định tại Điều 8 Quy chế này.

3. Khuyến khích việc sáp nhập thôn, tổ dân phố để thành lập thôn, tổ dân phố có quy mô lớn hơn nhằm tinh gọn bộ máy, nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý điều hành của chính quyền cấp xã và nâng cao hiệu quả đầu tư cơ sở hạ tầng kinh tế - xã hội của thôn, tổ dân phố.

Điều 4. Tổ chức của thôn, tổ dân phố²

Mỗi thôn có Trưởng thôn, trường hợp cần thiết thì có 01 Phó Trưởng thôn; Mỗi tổ dân phố có Tổ trưởng tổ dân phố, trường hợp cần thiết thì có 01 Phó Tổ trưởng tổ dân phố.

¹ Khoản này được sửa đổi theo quy định tại khoản 1 Điều 1 của Quyết định số 08/2020/QĐ-UBND, có hiệu lực kể từ ngày 27 tháng 4 năm 2020.

² Điều này được sửa đổi theo quy định tại khoản 2 Điều 1 của Quyết định số 08/2020/QĐ-UBND, có hiệu lực kể từ ngày 27 tháng 4 năm 2020.

Ví dụ 12: Trình bày điều/khoản/điểm được sửa đổi, bổ sung trong văn bản hợp nhất

a) Điều 1 của Pháp lệnh số 01/2012/UBTVQH13 được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm khoản 1 Điều 1 Pháp lệnh số 01/2026/UBTVQH16 sửa đổi, bổ sung một số điều của Pháp lệnh trong văn bản hợp nhất được trình bày như sau:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh¹

Pháp lệnh này quy định về việc hợp nhất văn bản quy phạm pháp luật (sau đây gọi tắt là văn bản), thẩm quyền, trách nhiệm của các cơ quan trong việc hợp nhất văn bản, trình tự, kỹ thuật hợp nhất văn bản nhằm góp phần bảo đảm cho hệ thống pháp luật đơn giản, rõ ràng, dễ sử dụng, nâng cao hiệu quả thi hành pháp luật.

¹ Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 1 Điều 1 của Pháp lệnh số 01/2026/UBTVQH16, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2026.

b) Khoản 1 Điều 13 Nghị quyết số 27/2022/NQ-HĐND của Hội đồng nhân dân tỉnh Khánh Hòa về định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương năm 2023 và giai đoạn 2023 - 2025 trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa được sửa đổi, bổ sung bởi điểm a khoản 4 Điều 1 Nghị quyết số 21/2024/NQ-

HĐND của Hội đồng nhân dân tỉnh Khánh Hòa trong văn bản hợp nhất được trình bày như sau:

Điều 13. Đối với Trung tâm học tập cộng đồng; Trung tâm Văn hóa thể thao cấp xã; Trung tâm học tập cộng đồng - Văn hóa thể thao cấp xã

1.¹ Trung tâm học tập cộng đồng bố trí định mức 70 triệu đồng/trung tâm/năm, trong đó chế độ phụ cấp cho người tham gia vào công tác quản lý trung tâm thực hiện như sau:

- Đối với 3 chức danh (Giám đốc, Phó Giám đốc, cán bộ Hội khuyến học) được hưởng phụ cấp hàng tháng 50% mức lương cơ sở hiện hành.

- Đối với kế toán, thủ quỹ được hưởng phụ cấp hàng tháng 20% mức lương cơ sở hiện hành.

¹ Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 1 của Nghị quyết số 21/2024/NQ-HĐND, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2025.

Ví dụ 13: Trình bày đoạn/cụm từ/từ được thay thế trong văn bản hợp nhất

Cụm từ “Cục Con nuôi” tại Điều 18 của Nghị định số 19/2011/NĐ-CP quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Nuôi con nuôi được thay thế bằng cụm từ “Bộ Tư pháp” theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 2 của Nghị định số 06/2025/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định về nuôi con nuôi trong văn bản hợp nhất được trình bày như sau:

Điều 18. Yêu cầu về kiểm tra, thẩm định hồ sơ của người nhận con nuôi nước ngoài

Việc kiểm tra hồ sơ của người Việt Nam định cư ở nước ngoài, người nước ngoài thường trú ở nước ngoài nhận trẻ em Việt Nam làm con nuôi được thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 34 của Luật Nuôi con nuôi và quy định cụ thể sau đây:

1. Sau khi nhận đủ hồ sơ của người nhận con nuôi, Bộ Tư pháp¹ kiểm tra, thẩm định hồ sơ để xác định:

a) Người nhận con nuôi đã được cơ quan có thẩm quyền của nước nơi người đó thường trú bảo đảm đáp ứng đủ điều kiện nuôi con nuôi theo pháp luật của nước đó;

b) Người nhận con nuôi đáp ứng đủ điều kiện nuôi con nuôi theo pháp luật Việt Nam.

2. Khi thẩm định hồ sơ, nếu thấy cần thiết, Bộ Tư pháp² lấy ý kiến của chuyên gia tâm lý, y tế, gia đình, xã hội để xác định người nhận con nuôi có điều kiện tốt nhất để chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con nuôi.

3. Hồ sơ của người nhận con nuôi được chấp thuận nếu đáp ứng các yêu cầu quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này; trường hợp không chấp thuận, Bộ Tư pháp³ trả lại hồ sơ và nêu rõ lý do bằng văn bản.

Điều 19. Chuyển hồ sơ của người nhận con nuôi cho Sở Tư pháp

...

¹ Cụm từ “Cục Con nuôi” được thay thế bởi cụm từ “Bộ Tư pháp” theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 2 của Nghị định số 06/2025/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 08 tháng 01 năm 2025.

² Cụm từ “Cục Con nuôi” được thay thế bởi cụm từ “Bộ Tư pháp” theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 2 của Nghị định số 06/2025/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 08 tháng 01 năm 2025.

³ Cụm từ “Cục Con nuôi” được thay thế bởi cụm từ “Bộ Tư pháp” theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 2 của Nghị định số 06/2025/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 08 tháng 01 năm 2025.

Ví dụ 14: Trình bày nội dung được đính chính trong văn bản hợp nhất

Điều 2 của Quyết định số 101/2025/QĐ-UBND Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Ninh ban hành Quy định về phát triển và quản lý chợ trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh được đính chính theo quy định tại Điều 1 của Quyết định số 1231/QĐ-UBND ngày 14 tháng 5 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Ninh về việc đính chính văn bản quy phạm pháp luật lĩnh vực công thương do Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Ninh ban hành trong văn bản hợp nhất được trình bày như sau:

Điều 2.¹ Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 30 tháng 12 năm 2025 và bãi bỏ Quyết định số 21/2025/QĐ-UBND ngày 25 tháng 3 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Ninh ban hành Nội quy mẫu về chợ; Quyết định số 22/2025/QĐ-UBND ngày 25 tháng 3 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Ninh ban hành Quy định phân cấp quản lý chợ trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh; Quyết định số 38/2017/QĐ-UBND ngày 15 tháng 11 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang về việc Quy định về phát triển và quản lý chợ trên địa bàn tỉnh Bắc Giang; Quyết định số 17/2020/QĐ-UBND ngày 23 tháng 6 năm 2020 của

Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang sửa đổi một số điều của Quy định về phát triển và quản lý chợ trên địa bàn tỉnh Bắc Giang.

¹ Điều này được đính chính theo quy định tại Điều 1 của Quyết định số 1231/QĐ-UBND ngày 14 tháng 5 năm 2026.

VI. TRÌNH BÀY NỘI DUNG ĐƯỢC BỔ SUNG TRONG VĂN BẢN HỢP NHẤT

1. Trình bày phần, chương, mục, tiểu mục được bổ sung

Phần (số thứ tự của phần được bổ sung)

..... (tên phần)¹

...

Phần

...

Chương (số thứ tự của chương được bổ sung)

..... (tên chương)²

Điều

Điều

...

Chương

...

Mục (số thứ tự của mục được bổ sung)

..... (tên mục)³

Điều ...

...

Tiểu mục (số thứ tự của Tiểu mục được bổ sung)

..... (tên Tiểu mục)⁴

Điều ...

...

¹ Phần này bao gồm các chương ... (số thứ tự các chương trong phần), từ Điều ... (số thứ tự điều đầu tiên của phần) đến Điều ... (số thứ tự điều cuối cùng của phần) được bổ sung theo quy định tại điểm/khoản/Điều ... của ... (tên loại, số, ký hiệu của văn bản sửa đổi, bổ sung), có hiệu lực kể từ ngày ... tháng ... năm ...

² Chương này bao gồm các điều ... (số thứ tự các điều trong chương) được bổ sung theo quy định tại điểm/khoản/Điều ... của ... (tên loại, số, ký hiệu của văn bản sửa đổi, bổ sung), có hiệu lực kể từ ngày ... tháng ... năm ...

³ Mục này bao gồm các điều ... (số thứ tự các điều trong mục) được bổ sung theo quy định tại điểm/khoản/Điều ... của ... (tên loại, số, ký hiệu của văn bản sửa đổi, bổ sung), có hiệu lực kể từ ngày ... tháng ... năm ...

⁴ Tiểu mục này bao gồm các điều ... (số thứ tự các điều trong tiểu mục) được bổ sung theo quy định tại điểm/khoản/Điều ... của ... (tên loại, số, ký hiệu của văn bản sửa đổi, bổ sung), có hiệu lực kể từ ngày ... tháng ... năm ...

Ví dụ 15: Trình bày phần/chương/mục/tiểu mục được bổ sung trong văn bản hợp nhất

Mục 6 gồm các Điều 59a và 59b được bổ sung vào sau Mục 5 Chương IV của Nghị định số 78/2025/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật theo quy định tại khoản 37 Điều 1 của Nghị định số 187/2025/NĐ-CP trong văn bản hợp nhất được trình bày như sau:

Chương IV

**XÂY DỰNG, BAN HÀNH VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT
CỦA CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG**

...

Mục 6

**XÂY DỰNG, BAN HÀNH VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT
CỦA HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN, ỦY BAN NHÂN DÂN CÁC CẤP,
CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN CẤP TỈNH THEO TRÌNH TỰ,
THỦ TỤC RÚT GỌN¹**

Điều 59a. Trình tự, thủ tục rút gọn trong xây dựng, ban hành nghị quyết của Hội đồng nhân dân các cấp

...

Điều 59b. Trình tự, thủ tục rút gọn trong xây dựng, ban hành quyết định của Ủy ban nhân dân các cấp, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh

...

¹ Mục này bao gồm Điều 59a và Điều 59b được bổ sung theo quy định tại khoản 37 Điều 1 của Nghị định số 187/2025/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

2. Trình bày điều, khoản, điểm, đoạn, cụm từ, từ được bổ sung

Điều (số thứ tự của điều được bổ sung). (tên điều)¹

...

Điều ...

1. ...

a) ...

b) ...

(Số thứ tự khoản).² (Nội dung khoản)

...

Điều ...

1. ...

a) ...

(Thứ tự điểm)³ (Nội dung điểm)

...

2.⁴

...

¹ Điều này được bổ sung theo quy định tại điểm/khoản/Điều ... của ... (tên loại, số, ký hiệu của văn bản sửa đổi, bổ sung), có hiệu lực kể từ ngày ... tháng ... năm ...

² Khoản này được bổ sung theo quy định tại điểm/khoản/Điều ... của ... (tên loại, số, ký hiệu của văn bản sửa đổi, bổ sung), có hiệu lực kể từ ngày ... tháng ... năm ...

³ Điểm này được bổ sung theo quy định tại điểm/khoản/Điều ... của ... (tên loại, số, ký hiệu của văn bản sửa đổi, bổ sung), có hiệu lực kể từ ngày ... tháng ... năm ...

⁴ Đoạn/cụm từ “...” được bổ sung theo quy định tại điểm/khoản/Điều ... của ... (tên loại, số, ký hiệu của văn bản sửa đổi, bổ sung), có hiệu lực kể từ ngày ... tháng ... năm ...

Ví dụ 16: Trình bày điều/khoản/điểm được bổ sung trong văn bản hợp nhất

a) Điều 10a được bổ sung vào sau Điều 10 Chương III của Nghị định số 55/2011/NĐ-CP quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức bộ máy của tổ chức pháp chế theo quy định tại Khoản 11 Điều 1 của Nghị định số 56/2024/NĐ-CP trong văn bản hợp nhất được trình bày như sau:

Điều 10. ...

...

Điều 10a. Tổ chức pháp chế ở đơn vị sự nghiệp công lập¹

1. Căn cứ vào yêu cầu công tác pháp chế, cấp có thẩm quyền quyết định việc thành lập tổ chức, bộ phận pháp chế chuyên trách hoặc bố trí viên chức thực hiện công tác pháp chế ở đơn vị sự nghiệp công lập. Việc thành lập tổ chức hoặc bộ phận pháp chế chuyên trách thực hiện theo quy định tại Nghị định số 120/2020/NĐ-CP ngày 07 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định về thành lập, tổ chức lại, giải thể đơn vị sự nghiệp công lập và pháp luật có liên quan.

2. Tổ chức pháp chế, bộ phận pháp chế chuyên trách, viên chức thực hiện công tác pháp chế ở đơn vị sự nghiệp công lập chịu sự hướng dẫn về chuyên môn, nghiệp vụ trong công tác pháp chế của tổ chức pháp chế cơ quan chủ quản và chịu sự quản lý về công tác pháp chế của Bộ Tư pháp.

Điều 11. ...

...

¹ Điều này được bổ sung theo quy định tại khoản 11 Điều 1 của Nghị định số 56/2024/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 02 tháng 7 năm 2024.

b) Điểm e được bổ sung vào sau điểm đ khoản 1 Điều 36 của Nghị định số 78/2025/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật theo quy định tại điểm b khoản 18 Điều 1 của Nghị định số 187/2025/NĐ-CP trong văn bản hợp nhất được trình bày như sau:

Điều 35. ...

...

Điều 36. Soạn thảo quyết định của Thủ tướng Chính phủ

1. Bộ, cơ quan ngang bộ chủ trì soạn thảo có trách nhiệm:

...

e)¹ Việc xây dựng, ban hành quyết định của Thủ tướng Chính phủ theo trình tự, thủ tục rút gọn được thực hiện theo quy định tại Điều 50 và Điều 51 của Luật.

...

¹ Điểm này được bổ sung theo quy định tại điểm b khoản 18 Điều 1 của Nghị định số 187/2025/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

Ví dụ 17: Trình bày đoạn/cụm từ/từ được bổ sung trong văn bản hợp nhất

Cụm từ “qua bưu chính hoặc trên môi trường điện tử hoặc nộp trực tiếp” được bổ sung sau cụm từ “01 bộ hồ sơ đề nghị” tại khoản 1 Điều 20 và tại khoản 1 Điều 22 của Nghị định số 36/2019/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thể dục, thể thao theo quy định tại điểm a khoản 1 và điểm a khoản 2 Điều 3 của Nghị định số 31/2024/NĐ-CP trong văn bản hợp nhất được trình bày như sau:

Điều 20. Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện

1. Doanh nghiệp gửi 01 bộ hồ sơ đề nghị qua bưu chính hoặc trên môi trường điện tử hoặc nộp trực tiếp¹ đến cơ quan chuyên môn về thể dục, thể thao thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi đăng ký địa điểm kinh doanh hoạt động thể thao hoặc nơi doanh nghiệp có trụ sở chính trong trường hợp doanh nghiệp có nhiều địa điểm kinh doanh hoạt động thể thao.

...

Điều 21. ...

...

Điều 22. Thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện

1. Doanh nghiệp gửi 01 bộ hồ sơ đề nghị qua bưu chính hoặc trên môi trường điện tử hoặc nộp trực tiếp² đến cơ quan cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện nơi đăng ký địa điểm kinh doanh hoạt động thể thao hoặc nơi doanh nghiệp có trụ sở chính trong trường hợp doanh nghiệp có nhiều địa điểm kinh doanh hoạt động thể thao.

...

¹ Cụm từ “qua bưu chính hoặc trên môi trường điện tử hoặc nộp trực tiếp” được bổ sung theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 3 của Nghị định số 31/2024/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 3 năm 2024.

² Cụm từ “qua bưu chính hoặc trên môi trường điện tử hoặc nộp trực tiếp” được bổ sung theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 3 của Nghị định số 31/2024/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 3 năm 2024.

VII. TRÌNH BÀY NỘI DUNG ĐƯỢC BÃI BỎ THEO QUY ĐỊNH TẠI VĂN BẢN KHÁC TRONG VĂN BẢN HỢP NHẤT

Phần (số thứ tự của phần)¹ (được bãi bỏ)/(hết hiệu lực)

Phần (số thứ tự của phần)

..... (tên phần)

Chương (số thứ tự của chương)

..... (tên chương)

...

Chương (số thứ tự của chương)² (được bãi bỏ)/(hết hiệu lực)

Chương (số thứ tự của chương)

..... (tên chương)

Mục (số thứ tự của mục)

..... (tên mục)

...

Mục (số thứ tự của mục)³ (được bãi bỏ)/(hết hiệu lực)

Mục (số thứ tự của mục)

..... (tên mục)

Điều (số thứ tự của điều). (tên điều)

...

Điều (số thứ tự của điều).⁴ (được bãi bỏ)/(hết hiệu lực)

Điều (số thứ tự của điều). (tên điều)

1. ...

a) ...

b)⁵

(Thứ tự điểm)⁶ (được bãi bỏ)/(hết hiệu lực)

...

(Số thứ tự khoản).⁷ (được bãi bỏ)/(hết hiệu lực)

...

¹ Phần này bao gồm các chương ... (số thứ tự các chương trong phần), từ Điều ... (số thứ tự điều đầu tiên của phần) đến Điều ... (số thứ tự điều cuối cùng của phần) được bãi bỏ theo quy định tại điểm/khoản/Điều ... của ... (tên loại, số, ký hiệu của văn bản quy phạm pháp luật sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một phần), có hiệu lực kể từ ngày ... tháng ... năm hoặc Phần này bao gồm các chương ... (số thứ tự các chương trong phần), từ Điều ... (số thứ tự điều đầu tiên của phần) đến Điều ... (số thứ tự điều cuối cùng của phần) hết hiệu lực theo quy định tại điểm/khoản/Điều ... của ... (tên loại, số, ký hiệu của văn bản quy phạm pháp luật quy định về nội dung hết hiệu lực một phần), có hiệu lực kể từ ngày ... tháng ... năm

² Chương này bao gồm các điều (số thứ tự các điều được bãi bỏ) được bãi bỏ theo quy định tại điểm/khoản/Điều ... của ... (tên loại, số, ký hiệu của văn bản quy phạm pháp luật sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một phần), có hiệu lực kể từ ngày ... tháng ... năm ... hoặc Chương này bao gồm các điều (số thứ tự các điều hết hiệu lực) hết hiệu lực theo quy định tại điểm/khoản/Điều ... của ... (tên loại, số, ký hiệu của văn bản quy phạm pháp luật quy định về nội dung hết hiệu lực một phần), có hiệu lực kể từ ngày ... tháng ... năm

³ Mục này bao gồm các điều (số thứ tự các điều được bãi bỏ) được bãi bỏ theo quy định tại điểm/khoản Điều ... của ... (tên loại, số, ký hiệu của văn bản quy phạm pháp luật sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một phần), có hiệu lực kể từ ngày ... tháng ... năm ... hoặc Mục này bao gồm các điều (số thứ tự các điều hết hiệu lực) hết hiệu lực theo quy định tại điểm/khoản/Điều ... của ... (tên loại, số, ký hiệu của văn bản quy phạm pháp luật quy định về nội dung hết hiệu lực một phần), có hiệu lực kể từ ngày ... tháng ... năm

⁴ Điều này được bãi bỏ theo quy định tại điểm/khoản/Điều ... của ... (tên loại, số, ký hiệu của văn bản quy phạm pháp luật sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một phần), có hiệu lực kể từ ngày ... tháng ... năm ... hoặc Điều này hết hiệu lực theo quy định tại điểm/khoản/Điều ... của ... (tên loại, số, ký hiệu của văn bản quy phạm pháp luật quy định về nội dung hết hiệu lực một phần), có hiệu lực kể từ ngày ... tháng ... năm

⁵ Đoạn/cụm từ “...” được bãi bỏ theo quy định tại điểm/khoản/Điều ... của ... (tên loại, số, ký hiệu của văn bản quy phạm pháp luật sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một phần), có hiệu lực kể từ ngày ... tháng ... năm ... hoặc Đoạn/cụm từ “...” hết hiệu lực theo quy định tại điểm/khoản/Điều ... của ... (tên loại, số, ký hiệu của văn bản quy phạm pháp luật quy định về nội dung hết hiệu lực một phần), có hiệu lực kể từ ngày ... tháng ... năm

⁶ Điểm này được bãi bỏ theo quy định tại điểm/khoản/Điều ... của ... (tên loại, số, ký hiệu của văn bản quy phạm pháp luật sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một phần), có hiệu lực kể từ ngày ... tháng ... năm hoặc Điểm này hết hiệu lực theo quy định tại điểm/khoản/Điều ... của ... (tên loại, số, ký hiệu của văn bản quy phạm pháp luật quy định về nội dung hết hiệu lực một phần), có hiệu lực kể từ ngày ... tháng ... năm

⁷ Khoản này được bãi bỏ theo quy định tại điểm/khoản/Điều ... của ... (tên loại, số, ký hiệu của văn bản quy phạm pháp luật sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một phần), có hiệu lực kể từ ngày ... tháng ... năm hoặc Khoản này hết hiệu lực theo quy định tại điểm/khoản/Điều ... của ... (tên loại, số, ký hiệu của văn bản quy phạm pháp luật quy định về nội dung hết hiệu lực một phần), có hiệu lực kể từ ngày ... tháng ... năm

Ví dụ 18: Trình bày phần/chương/mục được bãi bỏ trong văn bản hợp nhất

Chương III của Nghị định số 08/2018/NĐ-CP sửa đổi một số Nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Công Thương được bãi bỏ theo quy định tại khoản 2 Điều 2 của Nghị định số 285/2025/NĐ-CP trong văn bản hợp nhất được trình bày như sau:

Chương III¹ (được bãi bỏ) Chương IV LĨNH VỰC NHƯỢNG QUYỀN THƯƠNG MẠI Điều Điều
¹ Chương này bao gồm Điều 6 và Điều 7 được bãi bỏ theo quy định tại khoản 2 Điều 2 của Nghị định số 285/2025/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 30 tháng 12 năm 2025.

Ví dụ 19: Trình bày điều/khoản/điểm được bãi bỏ trong văn bản hợp nhất

a) Điều 58 và Điều 59 của Luật Công nghệ thông tin số 67/2006/QH11 được bãi bỏ theo quy định tại khoản 4 Điều 51 của Luật Giao dịch điện tử số 20/2023/QH15 trong văn bản hợp nhất được trình bày như sau:

Điều 58.¹ (được bãi bỏ) Điều 59.² (được bãi bỏ)
¹ Điều này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 4 Điều 51 của Luật Giao dịch điện tử số 20/2023/QH15, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2024. ² Điều này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 4 Điều 51 của Luật Giao dịch điện tử số 20/2023/QH15, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2024.

b) Các khoản 9, 10, 11 và 12 Điều 4 của Luật Công nghệ thông tin số 67/2006/QH11 được bãi bỏ theo quy định tại khoản 1 Điều 49 của Luật Công nghiệp công nghệ số số 71/2025/QH15 trong văn bản hợp nhất được trình bày như sau:

Điều 4. Giải thích từ ngữ Trong Luật này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau: 1. 9.¹ (được bãi bỏ) 10.² (được bãi bỏ)

11.³ *(được bãi bỏ)*

12.⁴ *(được bãi bỏ)*

¹ Khoản này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 1 Điều 49 của Luật Công nghiệp công nghệ số số 71/2025/QH15, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

² Khoản này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 1 Điều 49 của Luật Công nghiệp công nghệ số số 71/2025/QH15, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

³ Khoản này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 1 Điều 49 của Luật Công nghiệp công nghệ số số 71/2025/QH15, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

⁴ Khoản này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 1 Điều 49 của Luật Công nghiệp công nghệ số số 71/2025/QH15, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

c) Các điểm c, d và đ khoản 5 Điều 30 của Nghị định số 152/2020/NĐ-CP quy định về người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam và tuyển dụng, quản lý người lao động Việt Nam làm việc cho tổ chức, cá nhân nước ngoài tại Việt Nam được bãi bỏ theo quy định tại điểm b khoản 14 Điều 1 của Nghị định số 70/2023/NĐ-CP trong văn bản hợp nhất được trình bày như sau:

Điều 30. Trách nhiệm thi hành

1. ...

...

5. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương:

a).....;

b).....;

c)¹ *(được bãi bỏ)*

d)² *(được bãi bỏ)*

đ)³ *(được bãi bỏ)*

¹ Điểm này được bãi bỏ theo quy định tại điểm b khoản 14 Điều 1 của Nghị định số 70/2023/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 18 tháng 9 năm 2023.

² Điểm này được bãi bỏ theo quy định tại điểm b khoản 14 Điều 1 của Nghị định số 70/2023/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 18 tháng 9 năm 2023.

³ Điểm này được bãi bỏ theo quy định tại điểm b khoản 14 Điều 1 của Nghị định số 70/2023/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 18 tháng 9 năm 2023.

d) Điều 15 và khoản 2 Điều 16 của Quyết định số 61/2024/QĐ-UBND của Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội ban hành Quy định về một số nội dung thuộc lĩnh vực đất đai trên địa bàn thành phố Hà Nội được bãi bỏ theo quy định tại khoản 7 Điều 2 của Quyết định số 40/2025/QĐ-UBND trong văn bản hợp nhất được trình bày như sau:

Điều 15.¹ (được bãi bỏ)

Chương III

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 16. Quy định chuyển tiếp

1. Các trường hợp theo quy định tại Điều 6 Quy định này mà chưa được Nhà nước giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất thì thực hiện theo Quy định này.

2.² (được bãi bỏ)

Điều 17. Trách nhiệm của các Sở, ngành Thành phố

...

¹ Điều này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 7 Điều 2 của Quyết định số 40/2025/QĐ-UBND, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

² Khoản này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 7 Điều 2 của Quyết định số 40/2025/QĐ-UBND, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

Ví dụ 20: Trình bày đoạn/cụm từ được bãi bỏ trong văn bản hợp nhất

a) Cụm từ “Thanh tra,” tại khoản 7 Điều 64 của Luật An toàn thực phẩm số 55/2010/QH12 được bãi bỏ theo quy định tại điểm e khoản 1 Điều 62 của Luật Thanh tra số 84/2025/QH15 trong văn bản hợp nhất được trình bày như sau:

Điều 64. Trách nhiệm của Bộ Công Thương

1. ...

...

7. ¹ Kiểm tra, xử lý vi phạm pháp luật về an toàn thực phẩm trong quá trình sản xuất, xuất khẩu, nhập khẩu, kinh doanh thực phẩm thuộc lĩnh vực được phân công quản lý.

¹ Cụm từ “Thanh tra,” được bỏ theo quy định tại điểm e khoản 1 Điều 62 của Luật Thanh tra số 84/2025/QH15, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

b) Đoạn “Cấp, cấp lại, gia hạn, thu hồi giấy phép lao động và xác nhận người lao động nước ngoài không thuộc diện cấp giấy phép lao động cho người nước ngoài làm việc trong khu công nghiệp, khu kinh tế” và cụm từ “tiếp nhận báo cáo tình hình sử dụng người lao động nước ngoài” tại điểm đ khoản 2 Điều 68 của

Nghị định số 35/2022/NĐ-CP quy định về quản lý khu công nghiệp và khu kinh tế được bãi bỏ theo quy định tại khoản 1 Điều 2 của Nghị định số 70/2023/NĐ-CP trong văn bản hợp nhất Nghị định số 35/2022/NĐ-CP được trình bày như sau:

Điều 68. Nhiệm vụ và quyền hạn của Ban quản lý khu công nghiệp, khu kinh tế

1. ...

2. Ban quản lý khu công nghiệp, khu kinh tế thực hiện các nhiệm vụ sau đây:

a)...

...

đ)¹

Thực hiện một số nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan chuyên môn về lao động thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đối với lao động làm việc trong khu công nghiệp, khu kinh tế, bao gồm: tổ chức thực hiện đăng ký nội quy lao động;² báo cáo tình hình sử dụng lao động; báo cáo tình hình thay đổi lao động qua Cổng dịch vụ công quốc gia; tiếp nhận và xử lý hồ sơ đăng ký thực hiện hợp đồng nhận lao động thực tập của doanh nghiệp, hoạt động đưa người lao động đi thực tập ở nước ngoài dưới 90 ngày cho doanh nghiệp trong khu công nghiệp, khu kinh tế; nhận báo cáo về việc cho thuê lại lao động, kết quả đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ kỹ năng nghề hằng năm; thông báo tổ chức làm thêm từ trên 200 giờ đến 300 giờ trong một năm của doanh nghiệp trong khu công nghiệp, khu kinh tế;

...

¹ Đoạn “Cấp, cấp lại, gia hạn, thu hồi Giấy phép lao động và xác nhận người lao động nước ngoài không thuộc diện cấp giấy phép lao động cho người nước ngoài làm việc trong khu công nghiệp, khu kinh tế” được bãi bỏ theo quy định tại khoản 1 Điều 2 của Nghị định số 70/2023/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 18 tháng 9 năm 2023.

² Cụm từ “tiếp nhận báo cáo tình hình sử dụng người lao động nước ngoài” được bãi bỏ theo quy định tại khoản 1 Điều 2 của Nghị định số 70/2023/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 18 tháng 9 năm 2023.

Ví dụ 21: Trình bày chương hết hiệu lực trong văn bản hợp nhất

Chương V của Luật Khiếu nại số 02/2011/QH13 hết hiệu lực theo quy định tại Điều 35 của Luật Tiếp công dân số 42/2013/QH13 trong văn bản hợp nhất được trình bày như sau:

Chương IV

KHIẾU NẠI, GIẢI QUYẾT KHIẾU NẠI QUYẾT ĐỊNH KỶ LUẬT CÁN BỘ, CÔNG CHỨC

Điều ...

...

Điều ...

...

Chương V¹ (hết hiệu lực)

Chương VI

TRÁCH NHIỆM CỦA CƠ QUAN, TỔ CHỨC, CÁ NHÂN CÓ THẨM QUYỀN TRONG VIỆC QUẢN LÝ CÔNG TÁC GIẢI QUYẾT KHIẾU NẠI

Điều ...

...

Điều ...

...

¹ Chương này bao gồm các Điều 59, 60, 61 và 62 hết hiệu lực theo quy định tại Điều 35 của Luật số 42/2013/QH13, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2014.

VIII. TRÌNH BÀY NỘI DUNG BỊ TẠM NGỪNG HIỆU LỰC TRONG VĂN BẢN HỢP NHẤT

Nội dung bị tạm ngưng hiệu lực trong văn bản hợp nhất được ghi chú, chú thích về thời điểm tạm ngưng hiệu lực theo quy định tại văn bản tạm ngưng hiệu lực; nội dung bị tạm ngưng hiệu lực được giữ nguyên trong văn bản hợp nhất. Vị trí chú thích được đặt ngay sau tên của phần/chương/mục/tiểu mục/điều đối với trường hợp phần/chương/mục/tiểu mục/điều bị tạm ngưng hiệu lực; đặt sau số thứ tự khoản, thứ tự điểm đối với trường hợp khoản/điểm bị tạm ngưng hiệu lực; đặt sau từ cuối cùng của đoạn/cụm từ bị tạm ngưng hiệu lực đối với trường hợp đoạn/cụm từ bị tạm ngưng hiệu lực. Tại cuối trang của văn bản hợp nhất phải ghi chú về thời điểm tạm ngưng hiệu lực theo quy định tại văn bản tạm ngưng hiệu lực.

Trường hợp văn bản tạm ngưng hiệu lực không xác định cụ thể phần, chương, mục, tiểu mục, điều, khoản, điểm, đoạn, cụm từ nào bị tạm ngưng hiệu lực thì vị trí chú thích đặt ngay sau tên của văn bản, nội dung ghi chú nêu toàn bộ nội dung quy định về việc tạm ngưng hiệu lực tại văn bản tạm ngưng hiệu lực.

Phần (số thứ tự của phần)

..... (tên phần)¹

Chương (số thứ tự của chương)

..... (tên chương)

...

Phần (số thứ tự của phần)

..... (tên phần)

Chương (số thứ tự của chương)

..... (tên chương)²

Mục (số thứ tự của mục)

..... (tên mục)

...

Phần (số thứ tự của phần)

..... (tên phần)

...

Chương (số thứ tự của chương)

..... (tên chương)

...

Mục (số thứ tự của mục)

..... (tên mục)³

...

Phần (số thứ tự của phần)

..... (tên phần)

...

Chương (số thứ tự của chương)

..... (tên chương)

...

Mục (số thứ tự của mục)

..... (tên mục)

Điều (số thứ tự của điều). (tên điều)

...

Điều (số thứ tự của điều). (tên điều)⁴

...

Điều (số thứ tự của điều). (tên điều)

1. ...

a) ...

b)⁵*(Thứ tự điểm)⁶ ...**(Số thứ tự khoản).⁷ ...**(Số thứ tự khoản).⁸ ...*

¹ Phần này bao gồm các chương ... (số thứ tự các chương trong phần), từ Điều ... (số thứ tự điều đầu tiên của phần) đến Điều ... (số thứ tự điều cuối cùng của phần) bị tạm ngưng hiệu lực kể từ ... đến... (theo thời điểm tạm ngưng hiệu lực quy định tại văn bản tạm ngưng hiệu lực một phần) theo quy định tại điểm/khoản/Điều... của ... (tên loại, số, ký hiệu, ngày, tháng, năm ban hành của văn bản tạm ngưng hiệu lực một phần).

² Chương này bao gồm các điều (số thứ tự các điều) bị tạm ngưng hiệu lực kể từ ... đến... (theo thời điểm tạm ngưng hiệu lực quy định tại văn bản tạm ngưng hiệu lực một phần) theo quy định tại điểm/khoản/Điều... của ... (tên loại, số, ký hiệu, ngày, tháng, năm ban hành của văn bản tạm ngưng hiệu lực một phần).

³ Mục này bao gồm các điều (số thứ tự các điều) bị tạm ngưng hiệu lực kể từ ... đến... (theo thời điểm tạm ngưng hiệu lực quy định tại văn bản tạm ngưng hiệu lực một phần) theo quy định tại điểm/khoản/Điều... của ... (tên loại, số, ký hiệu, ngày, tháng, năm ban hành của văn bản tạm ngưng hiệu lực một phần).

⁴ Điều này bị tạm ngưng hiệu lực kể từ ... đến... (theo thời điểm tạm ngưng hiệu lực quy định tại văn bản tạm ngưng hiệu lực một phần) theo quy định tại điểm/khoản/Điều... của ... (tên loại, số, ký hiệu, ngày, tháng, năm ban hành của văn bản tạm ngưng hiệu lực một phần).

⁵ Đoạn/cụm từ “...” bị tạm ngưng hiệu lực kể từ ... đến... (theo thời điểm tạm ngưng hiệu lực quy định tại văn bản tạm ngưng hiệu lực một phần) theo quy định tại điểm/khoản/Điều... của ... (tên loại, số, ký hiệu, ngày, tháng, năm ban hành của văn bản tạm ngưng hiệu lực một phần).

⁶ Điều này bị tạm ngưng hiệu lực kể từ ... đến... (theo thời điểm tạm ngưng hiệu lực quy định tại văn bản tạm ngưng hiệu lực một phần) theo quy định tại điểm/khoản/Điều... của ... (tên loại, số, ký hiệu, ngày, tháng, năm ban hành của văn bản tạm ngưng hiệu lực một phần).

⁷ Khoản này bị tạm ngưng hiệu lực kể từ ... đến... (theo thời điểm tạm ngưng hiệu lực quy định tại văn bản tạm ngưng hiệu lực một phần) theo quy định tại điểm/khoản/Điều... của ... (tên loại, số, ký hiệu, ngày, tháng, năm ban hành của văn bản tạm ngưng hiệu lực một phần).

⁸ Khoản này bị tạm ngưng hiệu lực kể từ ... đến... (theo thời điểm tạm ngưng hiệu lực quy định tại văn bản tạm ngưng hiệu lực một phần) theo quy định tại điểm/khoản/Điều... của ... (tên loại, số, ký hiệu, ngày, tháng, năm ban hành của văn bản tạm ngưng hiệu lực một phần).

Ví dụ 22: Trình bày điều bị tạm ngưng hiệu lực trong văn bản hợp nhất

Điều 12 Luật Tổ chức Quốc hội số 57/2014/QH13 bị ngưng hiệu lực thi hành theo quy định tại Điều 20 của Nghị quyết số 96/2023/QH15 trong văn bản hợp nhất được trình bày như sau:

Điều 12. Lấy phiếu tín nhiệm¹

1. Quốc hội lấy phiếu tín nhiệm đối với những người giữ các chức vụ sau đây:

- a) Chủ tịch nước, Phó Chủ tịch nước;
- b) Chủ tịch Quốc hội, Phó Chủ tịch Quốc hội, Ủy viên Ủy ban thường vụ Quốc hội, Chủ tịch Hội đồng dân tộc, Chủ nhiệm Ủy ban của Quốc hội;
- c) Thủ tướng Chính phủ, Phó Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng, các thành viên khác của Chính phủ;
- d) Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Tổng Kiểm toán nhà nước.

2. Thời hạn, thời điểm, trình tự lấy phiếu tín nhiệm đối với người được Quốc hội lấy phiếu tín nhiệm do Quốc hội quy định.

¹ Điều này bị ngưng hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2023 cho đến khi Quốc hội có quy định khác theo quy định tại Điều 20 của Nghị quyết số 96/2023/QH15.

IX. TRÌNH BÀY NỘI DUNG VĂN BẢN HỢP NHẤT TRONG TRƯỜNG HỢP QUY ĐỊNH TẠI VĂN BẢN QUY ĐỊNH CHI TIẾT, QUY ĐỊNH BIỆN PHÁP CỤ THỂ ĐỂ TỔ CHỨC, HƯỚNG DẪN THI HÀNH HẾT HIỆU LỰC DO VĂN BẢN ĐƯỢC QUY ĐỊNH CHI TIẾT, QUY ĐỊNH BIỆN PHÁP CỤ THỂ ĐỂ TỔ CHỨC, HƯỚNG DẪN THI HÀNH HẾT HIỆU LỰC THEO QUY ĐỊNH TẠI LUẬT BAN HÀNH VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

1. Trường hợp có văn bản công bố tiếp tục có hiệu lực một phần

Trong văn bản hợp nhất, nội dung được công bố còn hiệu lực của văn bản quy định chi tiết, quy định biện pháp cụ thể để tổ chức, hướng dẫn thi hành được ghi chú, chú thích. Vị trí chú thích đặt ngay sau tên phần/chương/mục/tiểu mục/điều/số thứ tự khoản/thứ tự điểm/từ cuối cùng của đoạn được công bố còn hiệu lực; tại cuối trang của văn bản hợp nhất phải ghi chú rõ phần/chương/mục/tiểu mục/điều/khoản/điểm/đoạn “được công bố còn hiệu lực” theo quy định tại văn bản công bố. Trường hợp văn bản công bố xác định một phần nội dung của phần/chương/mục/tiểu mục/điều/khoản/điểm/đoạn còn hiệu lực thì được bổ sung ghi chú về phần nội dung còn hiệu lực theo quy định của văn bản công bố.

Nội dung hết hiệu lực thì không thể hiện trong văn bản hợp nhất. Số thứ tự phần, chương, mục, tiểu mục, điều, khoản, thứ tự điểm trong văn bản hợp nhất được giữ nguyên như văn bản quy định chi tiết, quy định biện pháp cụ thể để tổ chức, hướng dẫn thi hành. Trong văn bản hợp nhất có phần, chương, mục, tiểu mục, điều, khoản, điểm hết hiệu lực thì phải có ký hiệu chú thích và ghi rõ cụm từ “hết hiệu lực” ngay sau số thứ tự của phần/chương/mục/tiểu mục/điều/khoản/thứ tự điểm đó; trường hợp có đoạn hết hiệu lực thì phải có ký hiệu chú thích ngay tại vị trí của đoạn đó. Tại cuối trang của văn bản hợp nhất phải ghi chú rõ “hết hiệu lực từ ngày... do...” kèm theo tên loại, số, ký hiệu của văn bản được quy định chi tiết, quy định biện pháp cụ thể để tổ chức hướng dẫn thi hành và cụm từ “hết hiệu lực”.

2. Trường hợp không có văn bản công bố tiếp tục có hiệu lực

Trong văn bản hợp nhất không thể hiện nội dung hết hiệu lực của văn bản quy định chi tiết, quy định biện pháp cụ thể để tổ chức, hướng dẫn thi hành hết hiệu lực do văn bản được quy định chi tiết, quy định biện pháp cụ thể để tổ chức, hướng dẫn thi hành hết hiệu lực. Số thứ tự phần, chương, mục, tiểu mục, điều, khoản, thứ tự điểm trong văn bản hợp nhất được giữ nguyên như văn bản quy định chi tiết, quy định biện pháp cụ thể để tổ chức, hướng dẫn thi hành. Trong văn bản hợp nhất có phần, chương, mục, tiểu mục, điều, khoản, điểm hết hiệu lực thì phải có ký hiệu chú thích và ghi rõ cụm từ “hết hiệu lực” ngay sau số thứ tự của phần/chương/mục/tiểu mục/điều/khoản/thứ tự điểm đó; trường hợp có đoạn hết hiệu lực thì phải có ký hiệu chú thích ngay tại vị trí của đoạn đó. Tại cuối trang của văn bản hợp nhất phải ghi chú rõ “hết hiệu lực từ ngày... do...” kèm theo tên loại, số, ký hiệu của văn bản được quy định chi tiết, quy định biện pháp cụ thể để tổ chức hướng dẫn thi hành và cụm từ “hết hiệu lực”.

Phần (số thứ tự của phần)¹ (hết hiệu lực)

Phần (số thứ tự của phần)

..... (tên phần)²

Chương (số thứ tự của chương)

..... (tên chương)

...

Phần (số thứ tự của phần)

..... (tên phần)

Chương (số thứ tự của chương)³ (hết hiệu lực)**Chương** (số thứ tự của chương)..... (tên chương)⁴**Mục** (số thứ tự của mục)

..... (tên mục)

...

Phần (số thứ tự của phần)

..... (tên phần)

...

Chương (số thứ tự của chương)

..... (tên chương)

...

Mục (số thứ tự của mục)⁵ (hết hiệu lực)**Mục** (số thứ tự của mục)..... (tên mục)⁶

...

Phần (số thứ tự của phần)

..... (tên phần)

...

Chương (số thứ tự của chương)

..... (tên chương)

...

Mục (số thứ tự của mục)

..... (tên mục)

Điều (số thứ tự của điều). (tên điều)

...

Điều (số thứ tự của điều).⁷ (hết hiệu lực)**Điều (số thứ tự của điều). (tên điều)⁸**

...

Điều (số thứ tự của điều). (tên điều)

1. ...

a)⁹b)¹⁰**(Thứ tự điểm)¹¹ (hết hiệu lực)****(Thứ tự điểm)¹² ...****(Số thứ tự khoản).¹³ (hết hiệu lực)****(Số thứ tự khoản).¹⁴ ...**

¹ Phần này bao gồm các chương ... (số thứ tự các chương trong phần), từ Điều ... (số thứ tự điều đầu tiên của phần) đến Điều ... (số thứ tự điều cuối cùng của phần) hết hiệu lực từ ngày... do ... (tên loại, số, ký hiệu của văn bản được quy định chi tiết, quy định biện pháp cụ thể để tổ chức hướng dẫn thi hành) hết hiệu lực.

² Phần này bao gồm các chương ... (số thứ tự các chương trong phần), từ Điều ... (số thứ tự điều đầu tiên của phần) đến Điều ... (số thứ tự điều cuối cùng của phần) còn hiệu lực theo quy định tại điểm/khoản/... Điều... của ... (tên loại, số, ký hiệu của văn bản công bố tiếp tục có hiệu lực trong trường hợp văn bản quy định chi tiết, quy định biện pháp cụ thể để tổ chức, hướng dẫn thi hành hết hiệu lực do văn bản được quy định chi tiết, quy định biện pháp cụ thể để tổ chức, hướng dẫn thi hành hết hiệu lực); (quy định cụ thể của văn bản công bố về việc áp dụng hoặc không áp dụng quy định trong văn bản được công bố (nếu có)).

³ Chương này bao gồm các điều (số thứ tự các điều hết hiệu lực) hết hiệu lực từ ngày... do ... (tên loại, số, ký hiệu của văn bản được quy định chi tiết, quy định biện pháp cụ thể để tổ chức hướng dẫn thi hành) hết hiệu lực.

⁴ Chương này bao gồm các điều (số thứ tự các điều) còn hiệu lực theo quy định tại điểm/khoản/... Điều... của ... (tên loại, số, ký hiệu của văn bản công bố tiếp tục có hiệu lực trong trường hợp văn bản quy định chi tiết, quy định biện pháp cụ thể để tổ chức, hướng dẫn thi hành hết hiệu lực do văn bản được quy định chi tiết, quy định biện pháp cụ thể để tổ chức, hướng dẫn thi hành hết hiệu lực); (quy định cụ thể của văn bản công bố về việc áp dụng hoặc không áp dụng quy định trong văn bản được công bố (nếu có)).

⁵ Mục này bao gồm các điều (số thứ tự các điều hết hiệu lực) hết hiệu lực từ ngày... do ... (tên loại, số, ký hiệu của văn bản được quy định chi tiết, quy định biện pháp cụ thể để tổ chức hướng dẫn thi hành) hết hiệu lực.

⁶ Mục này bao gồm các điều (số thứ tự các điều) còn hiệu lực theo quy định tại điểm/khoản/... Điều... của ... (tên loại, số, ký hiệu của văn bản công bố tiếp tục có hiệu lực trong trường hợp văn bản quy định chi tiết, quy định biện pháp cụ thể để tổ chức, hướng dẫn thi hành hết hiệu lực do văn bản được quy định chi tiết, quy định biện pháp cụ thể để tổ chức, hướng dẫn thi hành hết hiệu lực); (quy định cụ thể của văn bản công bố về việc áp dụng hoặc không áp dụng quy định trong văn bản được công bố (nếu có)).

⁷ Điều này hết hiệu lực từ ngày... do ... (tên loại, số, ký hiệu của văn bản được quy định chi tiết, quy định biện pháp cụ thể để tổ chức hướng dẫn thi hành) hết hiệu lực.

⁸ Điều này còn hiệu lực theo quy định tại điểm/khoản/... Điều... của ... (tên loại, số, ký hiệu của văn bản công bố tiếp tục có hiệu lực trong trường hợp văn bản quy định chi tiết, quy định biện pháp cụ thể để tổ chức, hướng dẫn thi hành hết hiệu lực do văn bản được quy định chi tiết, quy định biện pháp cụ thể để tổ chức, hướng dẫn thi hành hết hiệu lực); (quy định cụ thể của văn bản công bố về việc áp dụng hoặc không áp dụng quy định trong văn bản được công bố (nếu có)).

⁹ Đoạn/cụm từ "... " hết hiệu lực từ ngày... do ... (tên loại, số, ký hiệu của văn bản được quy định chi tiết, quy định biện pháp cụ thể để tổ chức hướng dẫn thi hành) hết hiệu lực.

¹⁰ Đoạn/cụm từ "... " còn hiệu lực theo quy định tại điểm/khoản/... Điều... của ... (tên loại, số, ký hiệu của văn bản công bố tiếp tục có hiệu lực trong trường hợp văn bản quy định chi tiết, quy định biện pháp cụ thể để tổ chức, hướng dẫn thi hành hết hiệu lực do văn bản được quy định chi tiết, quy định biện pháp cụ thể để tổ chức, hướng dẫn thi hành hết hiệu lực); (quy định cụ thể của văn bản công bố về việc áp dụng hoặc không áp dụng quy định trong văn bản được công bố (nếu có)).

¹¹ Điểm này hết hiệu lực từ ngày... do ... (tên loại, số, ký hiệu của văn bản được quy định chi tiết, quy định biện pháp cụ thể để tổ chức hướng dẫn thi hành) hết hiệu lực.

¹² Điểm này còn hiệu lực theo quy định tại điểm/khoản/... Điều... của ... (tên loại, số, ký hiệu của văn bản công bố tiếp tục có hiệu lực trong trường hợp văn bản quy định chi tiết, quy định biện pháp cụ thể để tổ chức, hướng dẫn thi hành hết hiệu lực do văn bản được quy định chi tiết, quy định biện pháp cụ thể để tổ chức, hướng dẫn thi hành hết hiệu lực); (quy định cụ thể của văn bản công bố về việc áp dụng hoặc không áp dụng quy định trong văn bản được công bố (nếu có)).

¹³ Khoản này hết hiệu lực từ ngày... do ... (tên loại, số, ký hiệu của văn bản được quy định chi tiết, quy định biện pháp cụ thể để tổ chức hướng dẫn thi hành) hết hiệu lực.

¹⁴ Khoản này còn hiệu lực theo quy định tại điểm/khoản/... Điều... của ... (tên loại, số, ký hiệu của văn bản công bố tiếp tục có hiệu lực trong trường hợp văn bản quy định chi tiết, quy định biện pháp cụ thể để tổ chức, hướng dẫn thi hành hết hiệu lực do văn bản được quy định chi tiết, quy định biện pháp cụ thể để tổ chức, hướng dẫn thi hành hết hiệu lực); (quy định cụ thể của văn bản công bố về việc áp dụng hoặc không áp dụng quy định trong văn bản được công bố (nếu có)).

Ví dụ 23: Trình bày nội dung văn bản hợp nhất trong trường hợp quy định tại văn bản quy định chi tiết, quy định biện pháp cụ thể để tổ chức, hướng dẫn thi hành

hết hiệu lực do văn bản được quy định chi tiết, quy định biện pháp cụ thể để tổ chức, hướng dẫn thi hành hết hiệu lực theo quy định tại Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật nhưng được cơ quan có thẩm quyền công bố còn hiệu lực

Điều 39 của Nghị định số 86/2018/NĐ-CP quy định về hợp tác, đầu tư của nước ngoài trong lĩnh vực giáo dục được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 124/2024/NĐ-CP được công bố tiếp tục còn hiệu lực theo quy định tại Nghị quyết số 30/2026/NQ-CP về việc tiếp tục hiệu lực của một số nghị định quy định chi tiết và biện pháp cụ thể để tổ chức, hướng dẫn thi hành các luật đã được sửa đổi, bổ sung, thay thế thuộc trách nhiệm quản lý nhà nước của Bộ Giáo dục và Đào tạo từ ngày 01 tháng 01 năm 2026; Điều 40 của Nghị định số 86/2018/NĐ-CP được Nghị quyết số 30/2026/NQ-CP công bố tiếp tục còn hiệu lực và quy định “Không thực hiện quy định về thẩm quyền quyết định thành lập, cho phép thành lập cơ sở giáo dục đại học có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam quy định tại Điều 40 Nghị định số 86/2018/NĐ-CP; nội dung này thực hiện theo quy định tại Luật Giáo dục” trong văn bản hợp nhất được trình bày như sau:

Điều 39. Tiếp nhận học sinh Việt Nam¹

Cơ sở giáo dục quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều 28 Nghị định này được phép tiếp nhận học sinh Việt Nam vào học chương trình giáo dục của nước ngoài. Số học sinh Việt Nam học chương trình giáo dục của nước ngoài phải thấp hơn 50% tổng số học sinh học chương trình giáo dục của nước ngoài tại cơ sở giáo dục.

Học sinh Việt Nam học chương trình giáo dục nước ngoài phải được học các nội dung bắt buộc theo quy định tại khoản 3 Điều 37 Nghị định này.

Điều 40. Thẩm quyền cho phép thành lập²

1. Thủ tướng Chính phủ quyết định cho phép thành lập cơ sở giáo dục đại học có vốn đầu tư nước ngoài.

2. Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quyết định cho phép thành lập cơ sở giáo dục mầm non, cơ sở giáo dục phổ thông do cơ quan đại diện ngoại giao nước ngoài; tổ chức quốc tế liên chính phủ đề nghị.

3. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định cho phép thành lập cơ sở giáo dục mầm non và cơ sở giáo dục phổ thông, trừ cơ sở giáo dục mầm non và cơ sở giáo dục phổ thông quy định tại khoản 2 Điều này.

...

¹ Điều này còn hiệu lực theo quy định tại khoản 2 Điều 1 của Nghị quyết số 30/2026/NQ-CP.

² Điều này còn hiệu lực theo quy định tại khoản 2 Điều 1 của Nghị quyết số 30/2026/NQ-CP; không thực hiện quy định về thẩm quyền quyết định thành lập, cho phép thành lập cơ sở giáo dục đại học có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam quy định tại Điều 40 Nghị định số 86/2018/NĐ-CP; nội dung này thực hiện theo quy định tại Luật Giáo dục.

X. TRÌNH BÀY QUY ĐỊNH VỀ VIỆC THI HÀNH TRONG VĂN BẢN HỢP NHẤT

1. Trình bày chú thích quy định về việc thi hành tại tên chương hoặc điều về việc thi hành hoặc tại phần quy định về việc thi hành trong văn bản hợp nhất trong trường hợp văn bản sửa đổi, bổ sung có điều khoản quy định về việc thi hành

a) Trình bày chú thích quy định về việc thi hành tại tên chương về việc thi hành trong văn bản hợp nhất

Chương (số thứ tự của chương)

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH/TỔ CHỨC THỰC HIỆN ...¹

Điều ...

Điều ...

1. ...

2. ...

Điều ...

...

¹ Điều/khoản/Điều ... của ... (tên loại, số, ký hiệu của văn bản quy phạm pháp luật sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một phần, quy định về việc hết hiệu lực một phần, tạm ngưng hiệu lực một phần lần thứ nhất), có hiệu lực kể từ ngày ... tháng ... năm ... hoặc điều/khoản/Điều ... của ... (Tên, số, ký hiệu, ngày, tháng, năm ban hành, tên cơ quan, người có thẩm quyền ban hành văn bản hành chính để đính chính/tạm ngưng hiệu lực/công bố tiếp tục có hiệu lực trong trường hợp văn bản quy định chi tiết, quy định biện pháp cụ thể để tổ chức, hướng dẫn thi hành hết hiệu lực do văn bản được quy định chi tiết, quy định biện pháp cụ thể để tổ chức, hướng dẫn thi hành hết hiệu lực lần thứ nhất) quy định như sau:

“...” (Trích quy định về việc thi hành trong văn bản sửa đổi, bổ sung, đính chính, bãi bỏ một phần, quy định về việc hết hiệu lực một phần, tạm ngưng hiệu lực một phần hoặc công bố tiếp tục có hiệu lực một phần)

Điều/khoản/Điều ... của ... (tên loại, số, ký hiệu của văn bản quy phạm pháp luật sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một phần, quy định về việc hết hiệu lực một phần, tạm ngưng hiệu lực

một phần lần tiếp theo), có hiệu lực kể từ ngày ... tháng ... năm ... hoặc điểm/khoản/Điều ... của ... (Tên, số, ký hiệu, ngày, tháng, năm ban hành, tên cơ quan, người có thẩm quyền ban hành văn bản hành chính để đính chính/tạm ngưng hiệu lực/công bố tiếp tục có hiệu lực trong trường hợp văn bản quy định chi tiết, quy định biện pháp cụ thể để tổ chức, hướng dẫn thi hành hết hiệu lực do văn bản được quy định chi tiết, quy định biện pháp cụ thể để tổ chức, hướng dẫn thi hành hết hiệu lực lần tiếp theo) quy định như sau:

“...” (Trích quy định về việc thi hành trong văn bản sửa đổi, bổ sung, đính chính, bãi bỏ một phần, quy định về việc hết hiệu lực một phần, tạm ngưng hiệu lực một phần hoặc công bố tiếp tục có hiệu lực một phần).

Ví dụ 24: Trình bày chú thích quy định về việc thi hành tại tên chương về việc thi hành trong văn bản hợp nhất

Điều 6 và Điều 7 của Luật số 38/2009/QH12 sửa đổi, bổ sung một số điều của các luật liên quan đến đầu tư xây dựng cơ bản quy định về trách nhiệm hướng dẫn thống nhất áp dụng các thuật ngữ và hiệu lực thi hành. Trong văn bản hợp nhất của Luật Đấu thầu số 61/2005/QH11 và Luật số 38/2009/QH12 trình bày như sau:

Chương VI

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH¹

Điều 76. Hướng dẫn thi hành

...

Điều 77. Hiệu lực thi hành

...

¹ Điều 6 và Điều 7 của Luật số 38/2009/QH12, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 8 năm 2009 quy định như sau:

“Điều 6

Chính phủ hướng dẫn thống nhất áp dụng các thuật ngữ có cùng nội dung nhưng có tên gọi khác nhau trong các luật liên quan đến đầu tư xây dựng cơ bản.

Điều 7

1. Luật này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 8 năm 2009.

2. Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành các điều, khoản được giao trong Luật; hướng dẫn những nội dung cần thiết khác của Luật này để đáp ứng yêu cầu quản lý nhà nước.”

Ví dụ 25: Trình bày chú thích quy định về việc thi hành tại tên chương về việc thi hành trong văn bản hợp nhất

Các Điều 2, 3 và 4 của Nghị định số 68/2011/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 37/2007/NĐ-CP về minh bạch tài sản, thu nhập quy định về điều khoản chuyển tiếp, hiệu lực thi hành, trách nhiệm thi hành. Trong văn bản hợp nhất trình bày như sau:

Chương V

TỔ CHỨC THỰC HIỆN VÀ ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH¹

Điều 36. Trách nhiệm của Thanh tra Chính phủ

...

Điều 36a. Việc hướng dẫn, đôn đốc, kiểm tra, thanh tra và tổng hợp kết quả việc kê khai, xác minh, kết luận và công khai bản kết luận²

...

Điều 37. Trách nhiệm của bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương

....

Điều 38. Hiệu lực thi hành

...

Điều 39. Trách nhiệm thi hành

...

¹ Các Điều 2, 3 và 4 của Nghị định số 68/2011/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 30 tháng 9 năm 2011 quy định như sau:

“Điều 2. Điều khoản chuyển tiếp

1. Người chưa kê khai tài sản, thu nhập lần nào theo quy định của Luật Phòng, chống tham nhũng, Nghị định số 37/2007/NĐ-CP và Thông tư số 2442/2007/TT-TTCP ngày 13 tháng 11 năm 2007 thì thực hiện việc kê khai lần đầu theo Mẫu số 01 ban hành kèm theo Nghị định này.

2. Người đã kê khai tài sản, thu nhập theo quy định của Luật Phòng, chống tham nhũng, Nghị định số 37/2007/NĐ-CP và Thông tư số 2442/2007/TT-TTCP ngày 13 tháng 11 năm 2007 thì thực hiện việc kê khai lần đầu theo Mẫu số 02 ban hành kèm theo Nghị định này.

3. Người ứng cử đại biểu Quốc hội, Hội đồng nhân dân, người dự kiến được bầu, phê chuẩn tại Quốc hội, Hội đồng nhân dân, người dự kiến được bổ nhiệm giữ chức vụ lãnh đạo, quản lý; người dự kiến bị miễn nhiệm, cách chức thì kê khai theo Mẫu số 03 ban hành kèm theo Nghị định này.

Điều 3. Hiệu lực thi hành

Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 30 tháng 9 năm 2011.

Các quy định, Mẫu bản kê khai trước đây trái với Nghị định này được bãi bỏ, kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành.

Điều 4. Trách nhiệm thi hành

Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Hội đồng nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này.”

² Điều này được bổ sung theo quy định tại khoản 9 Điều 1 của Nghị định số 68/2011/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 30 tháng 9 năm 2011.

b) Trình bày chú thích quy định về việc thi hành tại tên điều về việc thi hành trong văn bản hợp nhất

Chương ...

.....

Điều ...

Điều (số thứ tự của điều). Hiệu lực thi hành/Điều khoản thi hành/Trách nhiệm thi hành/Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành/Quy định chuyển tiếp ...¹

1. ...

2. ...

¹ Điểm/khoản/Điều ... của ... (tên loại, số, ký hiệu của văn bản quy phạm pháp luật sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một phần, quy định về việc hết hiệu lực một phần, tạm ngưng hiệu lực một phần lần thứ nhất), có hiệu lực kể từ ngày ... tháng ... năm ... hoặc điểm/khoản/Điều ... của ... (Tên, số, ký hiệu, ngày, tháng, năm ban hành, tên cơ quan, người có thẩm quyền ban hành văn bản hành chính để đính chính, tạm ngưng hiệu lực, công bố tiếp tục có hiệu lực trong trường hợp văn bản quy định chi tiết, quy định biện pháp cụ thể để tổ chức, hướng dẫn thi hành hết hiệu lực do văn bản được quy định chi tiết, quy định biện pháp cụ thể để tổ chức, hướng dẫn thi hành hết hiệu lực lần thứ nhất) quy định như sau:

“...” (Trích quy định về việc thi hành trong văn bản sửa đổi, bổ sung, đính chính, bãi bỏ một phần, quy định về việc hết hiệu lực một phần, tạm ngưng hiệu lực một phần hoặc công bố tiếp tục có hiệu lực một phần)

Điểm/khoản/Điều ... của ... (tên loại, số, ký hiệu của văn bản quy phạm pháp luật sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một phần, quy định hết hiệu lực một phần, tạm ngưng hiệu lực một phần lần tiếp theo), có hiệu lực kể từ ngày ... tháng ... năm ... hoặc điểm/khoản/Điều ... của ...

(Tên, số, ký hiệu, ngày, tháng, năm ban hành, tên cơ quan, người có thẩm quyền ban hành văn bản hành chính để đính chính, tạm ngưng hiệu lực, công bố tiếp tục có hiệu lực trong trường hợp văn bản quy định chi tiết, quy định biện pháp cụ thể để tổ chức, hướng dẫn thi hành hết hiệu lực do văn bản được quy định chi tiết, quy định biện pháp cụ thể để tổ chức, hướng dẫn thi hành hết hiệu lực lần tiếp theo) quy định như sau:

“...” (Trích quy định về việc thi hành trong văn bản sửa đổi, bổ sung, đính chính, bãi bỏ một phần, quy định về việc hết hiệu lực một phần, tạm ngưng hiệu lực một phần hoặc công bố tiếp tục có hiệu lực một phần).

Ví dụ 26: Trình bày chú thích quy định về việc thi hành tại tên điều về việc thi hành trong văn bản hợp nhất

Điều 2 và Điều 3 của Nghị định số 116/2011/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 94/2008/NĐ-CP quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bảo hiểm Xã hội Việt Nam quy định về hiệu lực thi hành và trách nhiệm thi hành. Trong văn bản hợp nhất trình bày như sau:

Điều 1. Vị trí và chức năng

...

Điều 9. Bảo hiểm Xã hội huyện

....

Điều 10. Hiệu lực thi hành¹

Nghị định này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày, kể từ ngày đăng Công báo và thay thế Nghị định số 100/2002/NĐ-CP ngày 06 tháng 12 năm 2002 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bảo hiểm Xã hội Việt Nam.

Điều 11. Trách nhiệm thi hành

...

¹ Điều 2 và Điều 3 của Nghị định số 116/2011/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 05 tháng 02 năm 2012 quy định như sau:

“Điều 2. Hiệu lực thi hành

Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 05 tháng 02 năm 2012.

Điều 3. Trách nhiệm thi hành

Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, Hội đồng quản lý và Tổng Giám đốc Bảo hiểm xã hội Việt Nam chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này.”

c) Trình bày chú thích quy định về việc thi hành tại đơn vị bố cục khác quy định về việc thi hành

Ví dụ 27: Trình bày chú thích quy định về việc thi hành tại đơn vị bố cục khác quy định về việc thi hành trong văn bản hợp nhất

Điều 5 Thông tư liên tịch số 01/2012/TTLT-BCT-BTC sửa đổi, bổ sung một số quy định của Thông tư liên tịch số 14/2009/TTLT-BCT-BTC hướng dẫn việc cấp chứng nhận và thủ tục nhập khẩu, xuất khẩu kim cương thô nhằm thực thi các quy định của Quy chế chứng nhận Quy trình Kimberley quy định về hiệu lực thi hành. Trong văn bản hợp nhất trình bày như sau:

Điều 19. Chế độ báo cáo cập nhật thông tin

...

V. ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH¹

Thông tư này có hiệu lực sau 45 ngày kể từ ngày ký ban hành.

Thông tư này thay thế Thông tư số 11/2002/TT-TM-XNK ngày 26 tháng 12 năm 2002 của Bộ Thương mại hướng dẫn việc quản lý xuất nhập khẩu kim cương thô và các Quyết định, văn bản hướng dẫn có liên quan nhằm sửa đổi, bổ sung Thông tư số 11/2002/TT-TM-XNK.

...

¹ Điều 5 Thông tư liên tịch số 01/2012/TTLT-BCT-BTC, có hiệu lực kể từ ngày 18 tháng 02 năm 2012 quy định như sau:

“Điều 5. Hiệu lực thi hành

Thông tư liên tịch này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 18 tháng 02 năm 2012.”

d) Trình bày quy định về việc thi hành ở cuối văn bản hợp nhất trong trường hợp văn bản được sửa đổi, bổ sung, đính chính, bãi bỏ một phần, hết hiệu lực một phần, tạm ngưng hiệu lực một phần hoặc được công bố tiếp tục có hiệu lực một phần không có chương, điều quy định về việc thi hành

Chương

...

Điều ...

1. ...

2. ...

Điều ...

Điều ...

...

Quy định về việc thi hành

Điểm/khoản/Điều ... của ... (tên loại, số, ký hiệu của văn bản quy phạm pháp luật sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một phần, quy định về việc hết hiệu lực một phần, tạm ngưng hiệu lực một phần lần thứ nhất), có hiệu lực kể từ ngày ... tháng ... năm ... hoặc điểm/khoản/Điều ... của ... (Tên, số, ký hiệu, ngày, tháng, năm ban hành, tên cơ quan, người có thẩm quyền ban hành văn bản hành chính để đính chính, tạm ngưng hiệu lực, công bố tiếp tục có hiệu lực trong trường hợp văn bản quy định chi tiết, quy định biện pháp cụ thể để tổ chức, hướng dẫn thi hành hết hiệu lực do văn bản được quy định chi tiết, quy định biện pháp cụ thể để tổ chức, hướng dẫn thi hành hết hiệu lực lần thứ nhất) quy định như sau:

“...” (Trích quy định về việc thi hành trong văn bản sửa đổi, bổ sung, đính chính, bãi bỏ một phần, quy định về việc hết hiệu lực một phần, tạm ngưng hiệu lực một phần hoặc công bố tiếp tục có hiệu lực một phần)

Điểm/khoản/Điều ... của ... (tên loại, số, ký hiệu của văn bản quy phạm pháp luật sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một phần, quy định về việc hết hiệu lực một phần, tạm ngưng hiệu lực một phần lần tiếp theo), có hiệu lực kể từ ngày ... tháng ... năm ... hoặc điểm/khoản/Điều ... của ... (Tên, số, ký hiệu, ngày, tháng, năm ban hành, tên cơ quan, người có thẩm quyền ban hành văn bản hành chính để đính chính, tạm ngưng hiệu lực, công bố tiếp tục có hiệu lực trong trường hợp văn bản quy định chi tiết, quy định biện pháp cụ thể để tổ chức, hướng dẫn thi hành hết hiệu lực do văn bản được quy định chi tiết, quy định biện pháp cụ thể để tổ chức, hướng dẫn thi hành hết hiệu lực lần tiếp theo) quy định như sau:

“...” (Trích quy định về việc thi hành trong văn bản sửa đổi, bổ sung, đính chính, bãi bỏ một phần, quy định về việc hết hiệu lực một phần, tạm ngưng hiệu lực một phần hoặc công bố tiếp tục có hiệu lực một phần).

Ví dụ 28: Trình bày quy định về việc thi hành ở cuối văn bản hợp nhất trong trường hợp văn bản được sửa đổi, bổ sung không có chương, điều quy định về việc thi hành

Luật Bảo vệ sức khỏe nhân dân số 21-LCT/HĐNN8 (không có chương, điều quy định về việc thi hành) được sửa đổi, bổ sung bởi Luật Dân số số 113/2025/QH15. Trong văn bản hợp nhất trình bày như sau:

Chương 11

ĐIỀU KHOẢN CUỐI CÙNG

Điều 54. Những quy định trước đây trái với Luật này đều bãi bỏ.

Điều 55. Hội đồng Bộ trưởng quy định chi tiết thi hành Luật này.

Quy định về việc thi hành

Khoản 1 và khoản 3 Điều 30 của Luật số 113/2025/QH15, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2026 quy định như sau:

“Điều 30. Hiệu lực thi hành

1. Luật này có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2026, trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này.

3. Pháp lệnh Dân số số 06/2003/PL-UBTVQH11 đã được sửa đổi, bổ sung theo Pháp lệnh số 07/2025/UBTVQH15 hết hiệu lực kể từ ngày Luật này có hiệu lực thi hành.”.

2. Trình bày quy định về việc thi hành trong văn bản hợp nhất trong trường hợp có văn bản riêng quy định về việc thi hành

a) Trường hợp có văn bản riêng quy định về việc thi hành và trong văn bản hợp nhất có chương về việc thi hành:

Chương (số thứ tự của chương)

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH/TỔ CHỨC THỰC HIỆN ...¹

Điều ...

Điều ...

...

¹ Điều/khoản/Điều ... của ... (tên loại, số, ký hiệu của văn bản quy phạm pháp luật sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một phần, quy định về việc hết hiệu lực một phần, tạm ngưng hiệu lực một phần), có hiệu lực kể từ ngày ... tháng ... năm ... hoặc điểm/khoản/Điều ... của ... (Tên, số, ký hiệu, ngày, tháng, năm ban hành, tên cơ quan, người có thẩm quyền ban hành văn bản hành chính để đính chính, tạm ngưng hiệu lực, công bố tiếp tục có hiệu lực trong trường hợp văn bản quy định chi tiết, quy định biện pháp cụ thể để tổ chức, hướng dẫn thi hành hết hiệu

lực do văn bản được quy định chi tiết, quy định biện pháp cụ thể để tổ chức, hướng dẫn thi hành hết hiệu lực) quy định như sau:

“...” (Trích quy định về việc thi hành trong văn bản sửa đổi, bổ sung, đính chính, bãi bỏ một phần, quy định về việc hết hiệu lực một phần, tạm ngưng hiệu lực một phần hoặc công bố tiếp tục có hiệu lực một phần)

Việc thi hành ... (tên loại, số, ký hiệu của văn bản được quy định về việc thi hành) được quy định tại điểm/khoản/Điều... (tên loại, số, ký hiệu của văn bản quy định về việc thi hành lần thứ nhất) ngày ... tháng ... năm ... (thông qua/ký ban hành) như sau:

“...” (Trích quy định về việc thi hành trong văn bản quy định về việc thi hành)

Việc thi hành ... (tên loại, số, ký hiệu của văn bản được quy định về việc thi hành) được quy định tại điểm/khoản/Điều... (tên loại, số, ký hiệu của văn bản quy định về việc thi hành lần tiếp theo) ngày ... tháng ... năm ... (thông qua/ký ban hành) như sau:

“...” (Trích quy định về việc thi hành trong văn bản quy định về việc thi hành).

b) Trường hợp có văn bản riêng quy định về việc thi hành và trong văn bản hợp nhất không có chương mà chỉ có điều về việc thi hành:

Chương (số thứ tự chương)

..... (tên chương)

Điều ...

Điều (số thứ tự của điều). Hiệu lực thi hành/Điều khoản thi hành/Trách nhiệm thi hành/Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành/Quy định chuyển tiếp ...¹

1...

2...

Điều ...

...

¹ Điểm/khoản/Điều ... của ... (tên loại, số, ký hiệu của văn bản quy phạm pháp luật sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một phần, quy định về việc hết hiệu lực một phần, tạm ngưng hiệu lực một phần), có hiệu lực kể từ ngày ... tháng ... năm ... hoặc điểm/khoản/Điều ... của ... (Tên, số, ký hiệu, ngày, tháng, năm ban hành, tên cơ quan, người có thẩm quyền ban hành văn bản

hành chính để đính chính, tạm ngưng hiệu lực, công bố tiếp tục có hiệu lực trong trường hợp văn bản quy định chi tiết, quy định biện pháp cụ thể để tổ chức, hướng dẫn thi hành hết hiệu lực do văn bản được quy định chi tiết, quy định biện pháp cụ thể để tổ chức, hướng dẫn thi hành hết hiệu lực) quy định như sau:

“...” (Trích quy định về việc thi hành trong văn bản sửa đổi, bổ sung, đính chính, bãi bỏ một phần, quy định về việc hết hiệu lực một phần, tạm ngưng hiệu lực một phần hoặc công bố tiếp tục có hiệu lực một phần)

Việc thi hành ... (tên loại, số, ký hiệu của văn bản được quy định về việc thi hành) được quy định tại điểm/khoản/Điều... (tên loại, số, ký hiệu của văn bản quy định về việc thi hành lần thứ nhất) ngày ... tháng ... năm ... (thông qua/ký ban hành) như sau:

“...” (Trích quy định về việc thi hành trong văn bản quy định về việc thi hành)

Việc thi hành ... (tên loại, số, ký hiệu của văn bản được quy định về việc thi hành) được quy định tại điểm/khoản/Điều... (tên loại, số, ký hiệu của văn bản quy định về việc thi hành lần tiếp theo) ngày ... tháng ... năm ... (thông qua/ký ban hành) như sau:

“...” (Trích quy định về việc thi hành trong văn bản quy định về việc thi hành).

c) Trường hợp có văn bản riêng quy định về việc thi hành và trong văn bản hợp nhất đã có phần quy định về việc thi hành:

Điều ...

Điều ...

1. ...

2. ...

Điều ...

...

Quy định về việc thi hành¹

...

¹ Điểm/khoản/Điều ... của ... (tên loại, số, ký hiệu của văn bản quy phạm pháp luật sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một phần, quy định về việc hết hiệu lực một phần, tạm ngưng hiệu lực một phần), có hiệu lực kể từ ngày ... tháng ... năm ... hoặc điểm/khoản/Điều ... của ... (Tên, số, ký hiệu, ngày, tháng, năm ban hành, tên cơ quan, người có thẩm quyền ban hành văn bản hành chính để đính chính, tạm ngưng hiệu lực, công bố tiếp tục có hiệu lực trong trường hợp

văn bản quy định chi tiết, quy định biện pháp cụ thể để tổ chức, hướng dẫn thi hành hết hiệu lực do văn bản được quy định chi tiết, quy định biện pháp cụ thể để tổ chức, hướng dẫn thi hành hết hiệu lực) quy định như sau:

“...” (Trích quy định về việc thi hành trong văn bản sửa đổi, bổ sung, đính chính, bãi bỏ một phần, quy định về việc hết hiệu lực một phần, tạm ngưng hiệu lực một phần hoặc công bố tiếp tục có hiệu lực một phần)

Việc thi hành ... (tên loại, số, ký hiệu của văn bản được quy định về việc thi hành) được quy định tại điểm/khoản/Điều... (tên loại, số, ký hiệu của văn bản quy định về việc thi hành lần thứ nhất) ngày ... tháng ... năm ... (thông qua/ký ban hành) như sau:

“...” (Trích quy định về việc thi hành trong văn bản quy định về việc thi hành)

Việc thi hành ... (tên loại, số, ký hiệu của văn bản được quy định về việc thi hành) được quy định tại điểm/khoản/Điều... (tên loại, số, ký hiệu của văn bản quy định về việc thi hành lần tiếp theo) ngày ... tháng ... năm ... (thông qua/ký ban hành) như sau:

“...” (Trích quy định về việc thi hành trong văn bản quy định về việc thi hành)

d) Trường hợp có văn bản riêng quy định về việc thi hành, nhưng trong văn bản hợp nhất không có chương, điều về việc thi hành và cũng chưa có phần quy định về việc thi hành:

Điều ...

1. ...

2. ...

Điều ...

Điều ...

...

Quy định về việc thi hành

- Điểm/khoản/Điều ... của ... (tên loại, số, ký hiệu của văn bản quy phạm pháp luật sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một phần, quy định về việc hết hiệu lực một phần, tạm ngưng hiệu lực một phần), có hiệu lực kể từ ngày ... tháng ... năm ... hoặc điểm/khoản/Điều ... của ... (Tên, số, ký hiệu, ngày, tháng, năm ban hành, tên cơ quan, người có thẩm quyền ban hành văn bản hành chính để đính chính, tạm ngưng hiệu lực, công bố tiếp tục có hiệu lực trong trường hợp văn bản quy định chi tiết, quy định biện pháp cụ thể để tổ chức, hướng dẫn thi hành hết hiệu lực do văn bản được quy định chi tiết, quy định biện pháp cụ thể để tổ chức, hướng dẫn thi hành hết hiệu lực) quy định như sau:

“...” (Trích quy định về việc thi hành trong văn bản sửa đổi, bổ sung, đính chính, bãi bỏ một phần, quy định về việc hết hiệu lực một phần, tạm ngưng hiệu lực một phần hoặc công bố tiếp tục có hiệu lực một phần)

- Việc thi hành ... (tên loại, số, ký hiệu của văn bản được quy định về việc thi hành) được quy định tại điểm/khoản/Điều... (tên loại, số, ký hiệu của văn bản quy định về việc thi hành lần thứ nhất) ngày ... tháng ... năm ... (thông qua/ký ban hành) như sau:

“...” (Trích quy định về việc thi hành trong văn bản quy định về việc thi hành)

- Việc thi hành ... (tên loại, số, ký hiệu của văn bản được quy định về việc thi hành) được quy định tại điểm/khoản/Điều... (tên loại, số, ký hiệu của văn bản quy định về việc thi hành lần tiếp theo) ngày ... tháng ... năm ... (thông qua/ký ban hành) như sau:

“...” (Trích quy định về việc thi hành trong văn bản quy định về việc thi hành)

Ví dụ 29: Trình bày quy định về việc thi hành tại tên chương/điều về việc thi hành hoặc tại phần quy định về việc thi hành trong trường hợp có văn bản riêng quy định về việc thi hành

Việc thi hành Bộ luật Tổ tụng dân sự số 24/2004/QH11, Luật số 65/2011/QH12 sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật Tổ tụng dân sự được quy định tại: Nghị quyết số 32/2004/QH11 về việc thi hành Bộ luật Tổ tụng dân sự và Nghị quyết số 60/2011/QH12 về việc thi hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật Tổ tụng dân sự. Trong văn bản hợp nhất trình bày như sau:

Điều 417. Văn bản ủy thác tư pháp

...

Điều 418. Công nhận giấy tờ, tài liệu do cơ quan có thẩm quyền nước ngoài lập, cấp hoặc xác nhận

1. Giấy tờ, tài liệu do cơ quan có thẩm quyền nước ngoài lập, cấp hoặc xác nhận theo quy định của pháp luật nước ngoài hoặc ở ngoài lãnh thổ Việt Nam được Tòa án Việt Nam công nhận nếu có giấy tờ, tài liệu đó đã được hợp pháp hóa lãnh sự, trừ trường hợp điều ước quốc tế mà Việt Nam ký kết hoặc gia nhập có quy định khác.

2. Giấy tờ, tài liệu lập bằng tiếng nước ngoài phải được gửi cho Tòa án Việt Nam kèm theo bản dịch ra tiếng Việt đã được công chứng, chứng thực hợp pháp.

Quy định về việc thi hành¹

Điều 2 của Luật số 65/2011/QH12, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2012 quy định như sau:

“Điều 2.

1. Luật này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2012.
2. Chính phủ, Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình hướng dẫn thi hành Luật này.”

¹ Việc thi hành Bộ luật số 24/2004/QH11 được quy định tại Nghị quyết số 32/2004/QH11;

Việc thi hành Luật số 65/2011/QH12 được quy định tại Nghị quyết số 60/2011/QH12.

XI. TRÌNH BÀY GHI CHÚ, CHÚ THÍCH TRONG VĂN BẢN HỢP NHẤT ĐỐI VỚI QUY ĐỊNH/QUY CHẾ/ĐIỀU LỆ/DANH MỤC... BAN HÀNH KÈM THEO (nếu có)

- Vị trí chú thích và nội dung ghi chú trong văn bản hợp nhất đối với quy định/quy chế/điều lệ/danh mục... ban hành kèm theo văn bản được hợp nhất thì được trình bày theo kỹ thuật tại các mục V, VI, VII, VIII, IX và X tại Phụ lục này.

- Số thứ tự của chú thích trong quy định/quy chế/điều lệ/danh mục... kèm theo văn bản hợp nhất được đánh liên tiếp và tiếp theo sau số thứ tự chú thích phần nội dung của văn bản hợp nhất.

Ví dụ 30: Trình bày ghi chú, chú thích trong văn bản hợp nhất đối với quy định/quy chế/điều lệ/danh mục... ban hành kèm theo văn bản được hợp nhất

Phụ lục ban hành kèm theo Pháp lệnh Hợp nhất văn bản quy phạm pháp luật số 01/2012/UBTVQH13 được bãi bỏ bởi khoản 10 Điều 1 của Pháp lệnh số 01/2026/UBTVQH16 trong văn bản hợp nhất được trình bày như sau:

Điều 20. Hiệu lực thi hành

1. Pháp lệnh này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2012.
2. Chương VIII của Quy chế về kỹ thuật trình bày dự thảo văn bản quy phạm pháp luật của Quốc hội, Ủy ban thường vụ Quốc hội ban hành kèm theo Nghị quyết số 1139/2007/UBTVQH11 ngày 03 tháng 7 năm 2007 của Ủy ban thường vụ Quốc hội hết hiệu lực kể từ ngày Pháp lệnh này có hiệu lực./.

Phụ lục¹²

¹² Phụ lục này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 10 Điều 1 của Pháp lệnh số 01/2026/UBTVQH16, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2026.

XII. ĐÁNH SỐ TRANG CỦA VĂN BẢN HỢP NHẤT

Số trang của văn bản hợp nhất được đánh từ số 1, bằng chữ số Ả Rập, cỡ chữ 13 đến 14, kiểu chữ đứng, được đặt canh giữa theo chiều ngang trong phần lẻ trên của văn bản, không hiển thị số trang thứ nhất, bao gồm toàn bộ quy định/quy chế/điều lệ/danh mục... kèm theo (nếu có).

XIII. TRÌNH BÀY PHẦN KÝ XÁC THỰC TRONG VĂN BẢN HỢP NHẤT

..... <i>(Phần cuối cùng của văn bản hợp nhất)</i>	
Nơi nhận: - ... - Văn phòng Chính phủ/UBND tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (để đăng Công báo); - Cơ quan có thẩm quyền (để đăng trên Cơ sở dữ liệu quốc gia về pháp luật); - Cơ quan có thẩm quyền (để đăng trên cổng/trang thông tin điện tử của cơ quan); - Lưu: VT, A.XX (số lượng văn bản, nếu cần).	<i>(Tên cơ quan của người có thẩm quyền ký xác thực văn bản hợp nhất)¹</i> XÁC THỰC VĂN BẢN HỢP NHẤT ..., ngày ... tháng ... năm ... CHỨC VỤ CỦA NGƯỜI KÝ XÁC THỰC <i>(Chữ ký và dấu)</i> (Họ và tên của người ký xác thực)

XIV. TRÌNH BÀY VĂN BẢN HỢP NHẤT ĐỂ XỬ LÝ SAI SÓT VỀ KỸ THUẬT

Trường hợp văn bản hợp nhất có sai sót về kỹ thuật thì cơ quan có thẩm quyền ký xác thực văn bản hợp nhất có trách nhiệm thực hiện việc hợp nhất văn bản và ký xác thực văn bản hợp nhất thay thế văn bản hợp nhất có sai sót đó.

TÊN LOẠI VĂN BẢN TÊN GỌI CỦA VĂN BẢN (Thay thế Văn bản hợp nhất số ngày ... tháng ... năm của ... (tên cơ quan thực hiện hợp nhất)) ...

XV. TRÌNH BÀY DỰ THẢO PHẦN NỘI DUNG HỢP NHẤT ĐỂ TRÌNH ĐỒNG THỜI VỚI DỰ THẢO VĂN BẢN SỬA ĐỔI, BỔ SUNG KHI

¹ Phần ký xác thực này ở cuối phần nội dung của văn bản hợp nhất và được ngăn cách với phần nội dung văn bản bằng đường kẻ ngang, dài, nét liền.

TRÌNH CƠ QUAN, NGƯỜI CÓ THẨM QUYỀN XEM XÉT, THÔNG QUA HOẶC KÝ BAN HÀNH VĂN BẢN SỬA ĐỔI, BỔ SUNG

Dự thảo phần nội dung hợp nhất để trình đồng thời được trình bày đối với toàn bộ nội dung được ghi chú, chú thích theo quy định của Pháp lệnh số 01/2012/UBTVQH13 được sửa đổi, bổ sung bởi Pháp lệnh số 01/2026/UBTVQH16 và Nghị định này. Đối với nội dung ghi chú, chú thích theo khoản/điểm/đoạn/cụm từ/từ thì được trình bày đầy đủ nội dung của Điều chứa khoản/điểm/đoạn/cụm từ/từ đó.

Ví dụ 31: Trình bày dự thảo phần nội dung hợp nhất để trình đồng thời với dự thảo văn bản sửa đổi, bổ sung khi trình thông qua văn bản sửa đổi, bổ sung

Dự thảo phần nội dung hợp nhất Nghị quyết số 18/2018/NQ-HĐND của Hội đồng nhân dân tỉnh Nghệ An về hỗ trợ kinh phí cho công tác thi hành án dân sự, hành chính trên địa bàn tỉnh Nghệ An được trình bày như sau:

VĂN BẢN HỢP NHẤT Số: .../.../VBHN-NQ-HĐND	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM <u>Độc lập - Tự do - Hạnh phúc</u>
NGHỊ QUYẾT Về hỗ trợ kinh phí cho công tác thi hành án dân sự, hành chính trên địa bàn tỉnh Nghệ An	
PHẦN CĂN CỨ BAN HÀNH	
... Điều 2. Nội dung hỗ trợ và mức hỗ trợ 1. Hỗ trợ kinh phí cho các nội dung sau: a) Tuyên truyền, quán triệt pháp luật thi hành án dân sự, hành chính; đào tạo, bồi dưỡng kỹ năng tổ chức thi hành án dân sự, hành chính. b) Hoạt động xác minh điều kiện thi hành án, cưỡng chế thi hành án dân sự. c) Tiêu hủy vật chứng. d) Tổ chức thi hành các vụ việc có giá trị lớn, phức tạp, kéo dài. đ) Sơ, tổng kết các quy chế phối hợp thi hành án dân sự, hành chính hàng năm. e) Khen thưởng, biểu dương thành tích của các cơ quan, tổ chức, cá nhân phối hợp trong chỉ đạo, tổ chức thi hành án dân sự, hành chính. g) Mua sắm, sửa chữa một phần trang thiết bị làm việc hàng năm.	

h)² Công tác theo dõi thi hành án hành chính.

2.³ Mức kinh phí hỗ trợ: 2.500.000.000 đồng/năm (Hai tỷ, năm trăm triệu đồng/năm).

...

² Điểm này được bổ sung theo quy định tại khoản 1 Điều 1 của Nghị quyết số ... /.../NQ-HĐND, có hiệu lực kể từ ngày ... tháng ... năm ...

³ Khoản này được sửa đổi theo quy định tại khoản 2 Điều 1 của Nghị quyết số ... /.../NQ-HĐND, có hiệu lực kể từ ngày ... tháng ... năm ...

...

(Phần cuối cùng của văn bản hợp nhất)

PHẦN KÝ XÁC THỰC
